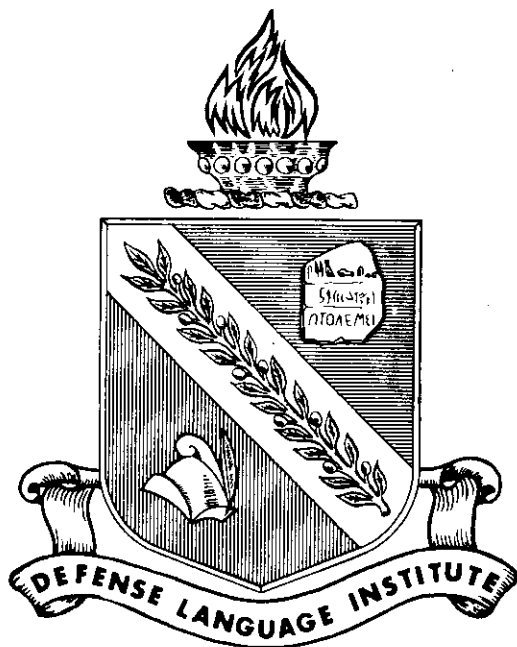


DEFENSE LANGUAGE INSTITUTE

VIETNAMESE

HANDBOOK OF BASIC MILITARY PRINCIPLES VOLUME 1



DEPARTMENT OF DEFENSE

This pamphlet is for use by the faculty and staff of the Defense Language Institute solely for official purposes. It is NOT for general distribution. It may NOT be released to other persons, quoted or extracted for publication, or otherwise copied or distributed without specific permission in each instance from the Director, Defense Language Institute.

DEFENSE LANGUAGE INSTITUTE

VOLUME 1

GENERAL MILITARY SUBJECTS

TABLE OF CONTENTS

CUỐN 1

NHỮNG MÓN QUÂN-SỰ TỔNG-QUÁT

MỤC LỤC

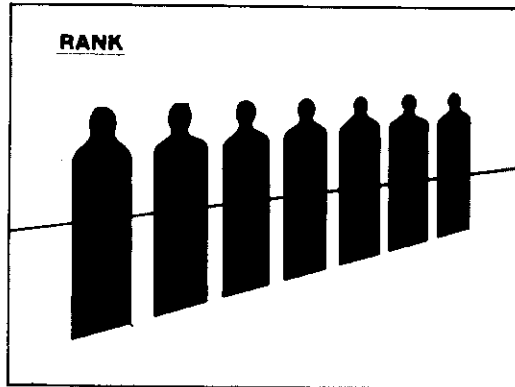
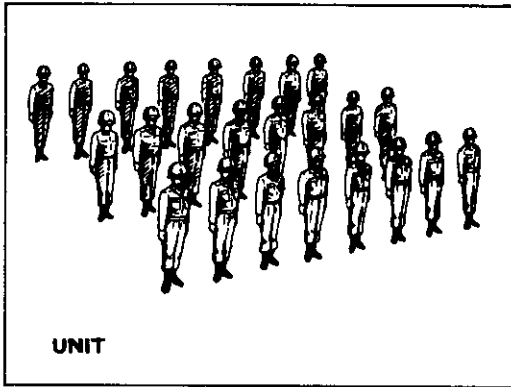
CHAPTER	PAGE
CHƯƠNG	TRANG
1. Basic Military Terminology	1
1. Danh-mục Căn-bản Quân-sự	1
2. Rank and Insignia	27
2. Cấp-bậc và Cấp-hiệu	27
3. Care and Maintenance of Individual Equipment	33
3. Giữ-gìn và Bảo-trì Dụng-cụ Cá-nhân	34
Clothing	33
Quần-áo	34
Boots and Shoes	35
Giày ống và Giày	36
Canvas Equipment	37
Dụng-cụ Bằng Vải	38
Weapons	39
Vũ-khí	40

4. First Aid	41
4. Cấp-cứu	42
Three Steps for Saving Life	41
Ba Giai-đoạn Cứu Sống	42
Special First Aid Measures	49
Các Biện-pháp Cấp-cứu Đặc-biệt	50
Artificial Respiration	57
Hô-hấp Nhân-tạo	58
Transportation of Sick and Wounded	61
Dĩ-chuyển Bệnh nhân và Thương Binh	62
5. Hygiene and Sanitation	69
5. Vệ-sinh Thương-thức	70
General Sanitation Measures	69
Những Biện-pháp Ngừa Bệnh Thương-thức	70
Sanitation in the Field	73
Vệ-sinh Khi Hoạt-động Ngoài Doanh-trái	74
6. Missions of Guards and Sentries	79
6. Nhiệm-vụ Của Linh Đứng Góc	80
7. Mines and Booby Traps	89
7. Mìn-bẫy	90
Mines	89
Mìn	90
Minefields	107
Bãi Mìn	108
Mine and Minefield Countermeasures	111
Các Biện-pháp Chống Mìn và Bãi Mìn	112

Miscellaneous	115
Linh-tinh	116
Booby Traps	117
Bẫy	118
8. Chemical Warfare	125
8. Chiến-tranh Hóa-học	126
General	125
Đại-cương	126
M17 Field Protective Mask	129
Mặt-na Dã-chiến Chống Hơi Độc	
Kiểu M17	130
9. Hand to Hand Combat	143
9. Cận Chiến	144
General	143
Đại-cương	144
The Guard Position and Falling	145
Đứng Thủ-thế và Các Thế Ngã	146
Offensive Hand to Hand Combat	151
Tấn-công Bằng Cận Chiến	152
Self Defense	153
Tự-vệ	154
The Bayonet	161
Lưỡi-lê	162
10. Language	170
10. Anh-ngữ	169
Vietnamese Pronunciation for Americans	170
Common Phrases	178
Các Câu Thường Dùng	178

Chapter 1

Basic Military Terminology



1. ĐƠN-VỊ (UNIT):

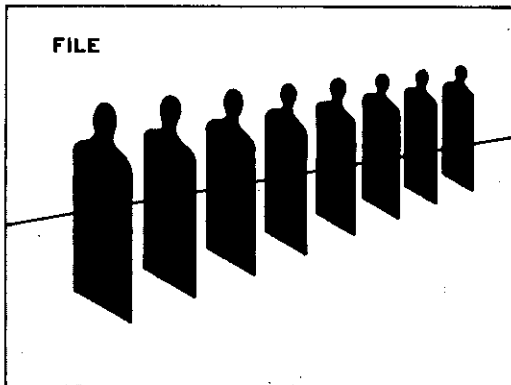
BẤT-CỬ MỘT TOÁN HAY MỘT LỰC-LƯỢNG NÀO CÓ MỘT SỰ TỔ-CHỨC QUI-ĐỊNH.

A group, any military force having a prescribed organization.

2. HÀNG NGANG (RANK):

MỘT HÀNG NGƯỜI HAY VẬT ĐƯỢC XẾP-ĐẶT CẠNH ĐỐI CẠNH NHAU.

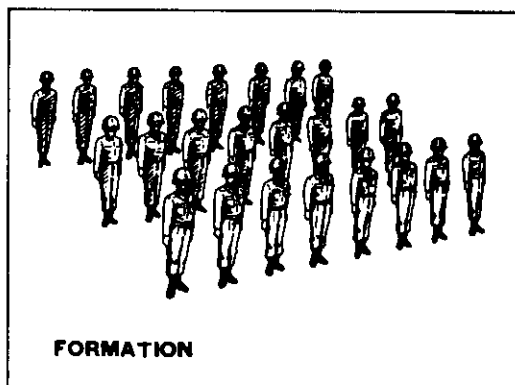
A single line of persons or things arranged side by side.



3. HÀNG DỌC (FILE):

MỘT HÀNG NGƯỜI HAY VẬT, NGƯỜI NÀY ĐỨNG SAU NGƯỜI KIA HOẶC VẬT NÀY ĐỨNG SAU VẬT KIA.

A single column of men or things one behind the other.



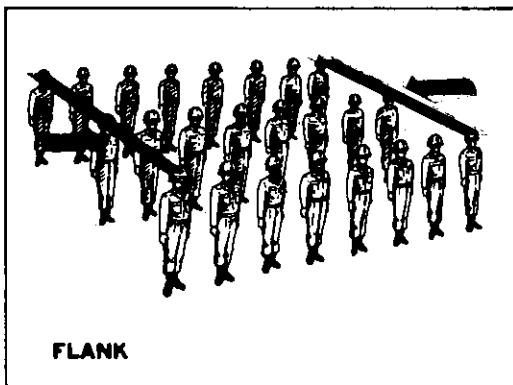
4. ĐỘI-HÌNH (FORMATION):

SỰ XẾP-ĐẶT CỦA CÁC THÀNH-PHẦN THUỘC MỘT ĐƠN-VỊ TRONG BẤT-CỬ MỘT CÁCH-THỨC QUI-ĐỊNH NÀO.

The arrangement of elements of a command in any prescribed manner.

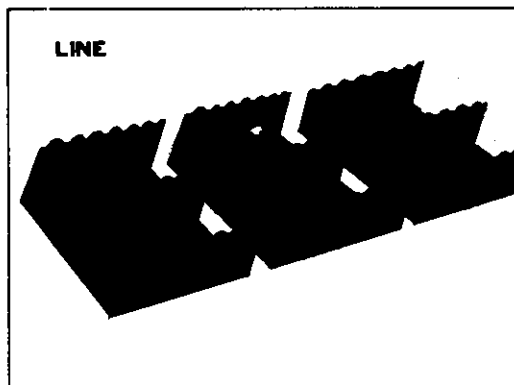
Chương 1

Danh Mục Quân-sự Căn-bản



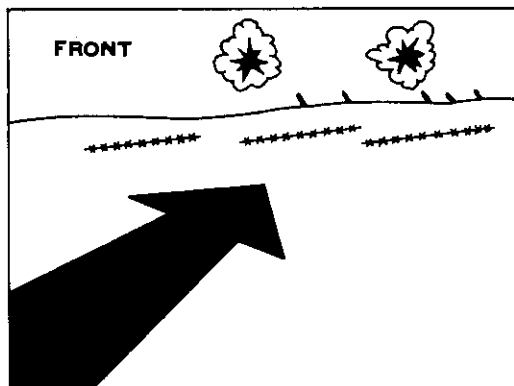
5. SƯỜN (FLANK):
SƯỜN TRÁI HAY PHẢI CỦA MỘT ĐƠN-VỊ, MỘT ĐỊA-THỂ.

The right or left of a unit, or a terrain on its immediate right or left.



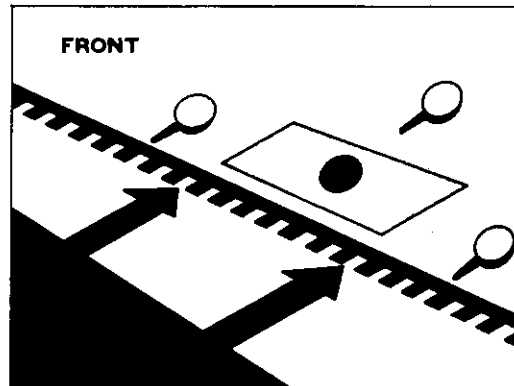
6. DỘI-HÌNH HÀNG NGANG (LINE):
MỘT DỘI-HÌNH, TRONG ĐÓ BÍNH-SĨ, XE CỘ HAY CÁC ĐƠN-VỊ ĐI SONG SONG VỚI NHAU.

A formation in which troops, vehicles or units are abreast of one another.



7. MẶT TRẬN (FRONT):
HƯỚNG DỊCH TỚI.

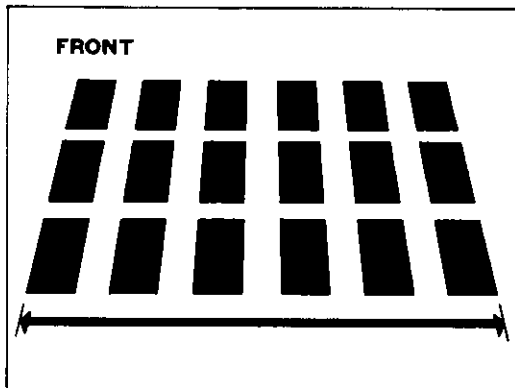
The direction of the enemy .



8. TIỀN-TUYẾN (FRONT):
TUYẾN TIẾP-XÚC GIỮA HAI LỰC-LƯỢNG ĐỐI-PHƯƠNG.

The line of contact of two opposing forces.

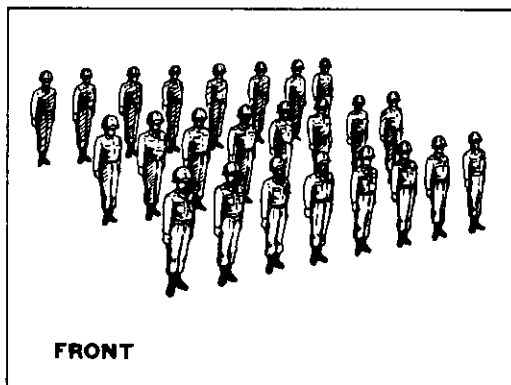
BASIC MILITARY TERMINOLOGY



9. TRẬN TUYẾN (FRONT):

KHOẢNG NGANG DO MỘT THÀNH-PHẦN CHIẾM DÓNG, DO TỪ ĐẦU SƯỜN NÀY TỚI ĐẦU SƯỜN KIA.

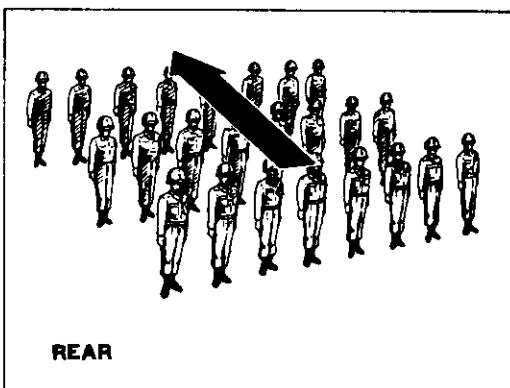
Lateral space occupied by an element, measured from the extremity of one flank to the extremity of the other flank.



10. MẶT TRƯỚC (FRONT):

KHI KHÔNG PHẢI Ở TRONG TÌNH-TRẠNG TÁC-CHIẾN, MẶT TRƯỚC LÀ HƯỚNG MÀ ĐƠN-VỊ ĐỨNG QUAY MẶT VỀ ĐÓ.

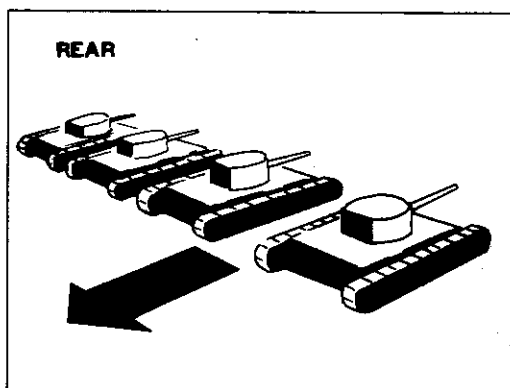
When a combat situation does not exist or is not assumed, the front is the direction towards which the command is faced.



11. HẬU QUÂN (A), HÀNG CUỐI (B) (REAR):

(A) TOÀN QUÂN ĐI-SAU CÙNG KHI ĐƠN-VỊ DI-CHUYỂN (B) HÀNG CHÓT TRONG MỘT ĐỘI-HÌNH.

The part of a command farthest behind in a movement or formation.

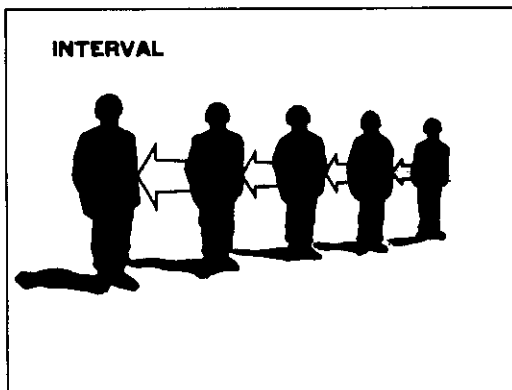


12. HẬU-PHƯƠNG (REAR):

KHU-VỰC XA DỊCH NHẤT.

The area farthest from the enemy.

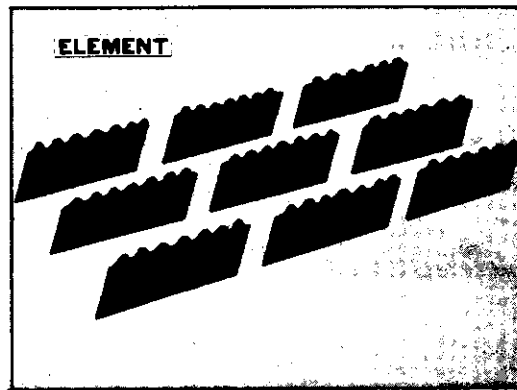
DANH MỤC QUÂN-SỰ CĂN-BẢN



13. KHOẢNG CÁCH NGANG (INTERVAL):

KHOẢNG CÁCH GIỮA CÁC THÀNH-PHẦN QUÂN-SỰ CÙNG Ở TRÊN MỘT HÀNG NGANG.

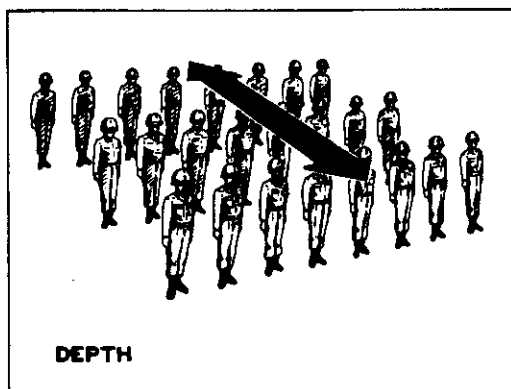
The space between military elements on the same line.



14. THÀNH-PHẦN (ELEMENT):

MỘT TRONG NHỮNG THÀNH-PHẦN TỔ-CHỨC CỦA MỘT ĐƠN-VỊ NHƯ MỘT TIỂU-ĐỘI, MỘT TRUNG-ĐỘI HAY BẤT CỨ MỘT ĐƠN-VỊ NÀO THUỘC MỘT ĐƠN-VỊ LỚN HƠN. THÀNH-PHẦN CÓ THỂ LÀ MỘT NGƯỜI, MỘT CHIẾC XE, MỘT PHI-CƠ, V.V.

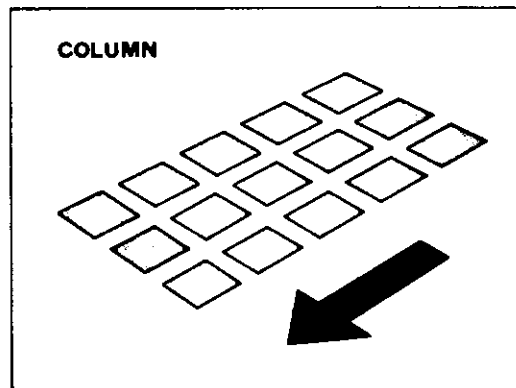
One of the component parts of a unit, such as a squad, or a platoon or any unit forming part of a larger unit. It may be a person, vehicle, air-plane, etc.



15. CHIỀU SÂU (DEPTH):

KHOẢNG TỪ HÀNG ĐẦU ĐẾN HÀNG CUỐI CỦA BẤT-CỨ ĐỘI-HÌNH HAY VỊ-TRÍ NÀO KỂ CẢ ĐƠN-VỊ TIỀN-TUYẾN VÀ ĐƠN-VỊ HẬU QUÂN.

The space from front to rear of any formation or position including the front and rear units.

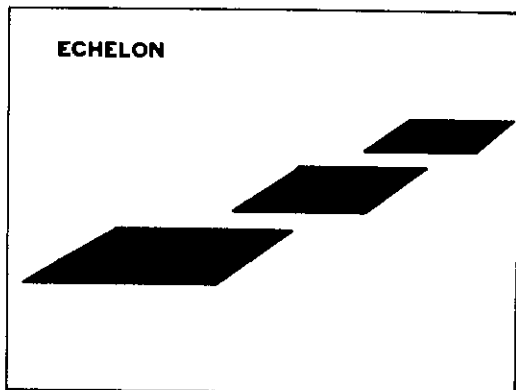


16. ĐỘI HÌNH HÀNG DỌC (COLUMN):

MỘT ĐỘI-HÌNH, TRONG ĐÓ NGƯỜI NỌ ĐƯỢC XẾP SAU NGƯỜI KẸ

A formation in which elements are placed one behind another.

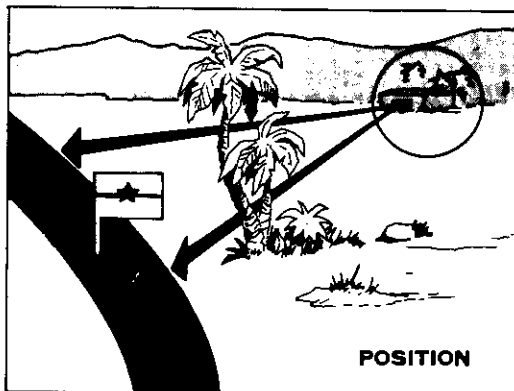
BASIC MILITARY TERMINOLOGY



17. ĐỘI-HÌNH NẮC THANG (ECHOLON):

ĐỘI HÌNH, TRONG ĐÓ CÁC ĐƠN-VỊ NỐI ĐUÔI NHAU, KHÔNG CHE KHUẤT NHAU HOÀN-TOÀN HAY MỘT PHẦN.

A formation in which the subdivisions are placed one behind the other, extending beyond and unmasking one another wholly or in part.



18. VỊ-TRÍ (POSITION):

MỘT ĐỊA-ĐIỂM CỦA MỘT KHẨU ĐỘI, ĐƠN-VỊ HOẶC CÁ-NHÂN MÀ TỪ ĐÓ HỎA-LỰC ĐƯỢC BẮN VÀO MỘT MỤC-TIÊU CHỈ-ĐỊNH, ĐỒNG NGHĨA VỚI VỊ-TRÍ HỎA-LỰC.

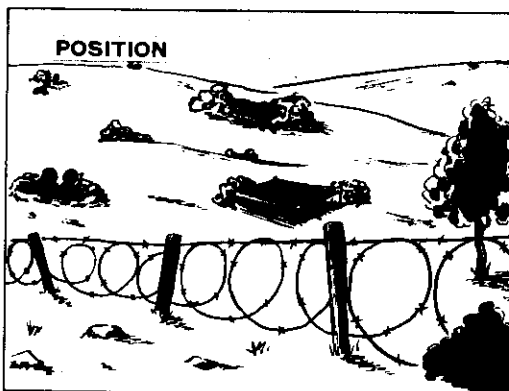
The location of a gun, unit, or individual from which fire can be delivered upon a given target - synonymous with firing, or fire position.



19. SỰ TẬP-TRUNG (MASS):

SỰ TẬP-TRUNG LỰC-LƯỢNG CHIẾN-ĐẤU.

A concentration of combat power.

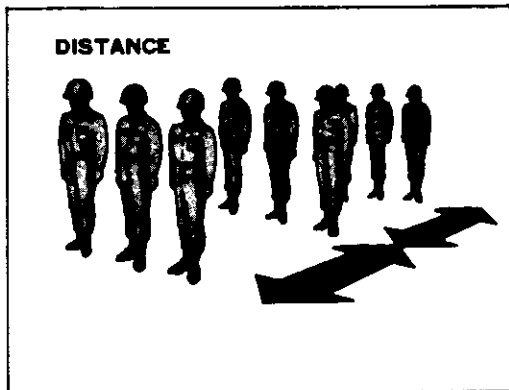


20. VỊ-TRÍ (POSITION):

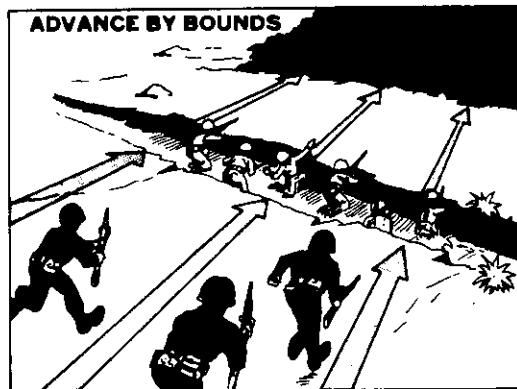
KHU-VỰC HAY VÙNG DO CÁC THÀNH-PHẦN TÁC-CHIẾN CHIẾM-ĐÓNG, NHẤT LÀ ĐỂ PHÒNG-THỦ.

The area of locality occupied by combat elements, especially for defense.

DANH MỤC QUÂN-SỰ CĂN-BẢN

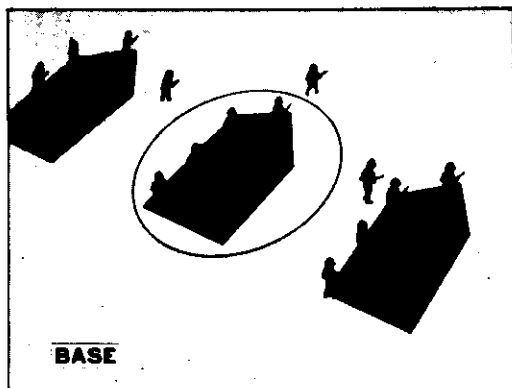


21. KHOẢNG CÁCH HAY KHOẢNG CÁCH (DISTANCE):
KHOẢNG CÁCH GIỮA CÁC THÀNH-PHẦN THEO CHIỀU SÂU.
The space between elements in the direction of depth.



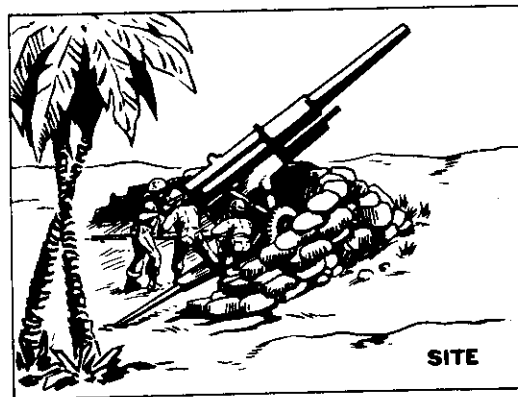
22. TIẾN QUÂN SƠ-SẼ HAY TỔNG DỌT (ADVANCE BY BOUNDS):
MỘT CUỘC TIẾN-QUÂN DÙNG CÁC MỤC-TIÊU KẾ-TIẾP ĐỂ ĐIỀU-
DẪN, CÁC MỤC-TIÊU ĐÓ THƯỜNG NẪM TRÊN MỘT ĐƯỜNG NGANG
NÀY ĐẾN MỘT ĐƯỜNG NGANG KẾ-TIẾP TRÊN ĐỊA-THỂ.

An advance controlled by the assignment of successive objectives, usually from one terrain line to the next.



23. ĐƠN-VỊ CHUẨN (BASE):
MỘT THÀNH-PHẦN LÂM CHUẨN CHO MỘT CUỘC DI-CHUYỂN HAY MỘT
DỘI-HÌNH.

The element on which a movement of formation is regulated.



24. VỊ-TRÍ (SITE):
VỊ-TRÍ CỦA BẤT CỨ VẬT GÌ, THÍ DỤ: VỊ-TRÍ DẠT SÚNG.

The position of anything - for example, the position of a gun emplacement.

BASIC MILITARY TERMINOLOGY



25. ĐỊA-THỂ (TERRAIN):

MỘT KHU-VỰC TRÊN MẶT ĐẤT ĐƯỢC XÉT VỀ KHOẢNG RỘNG VÀ CÁC ĐẶC-TÍNH THIÊN-NHIÊN LIÊN-QUAN ĐẾN VIỆC SỬ-DỤNG NÓ CHO MỘT CUỘC HÀNH-QUÂN ĐẶC-BIỆT.

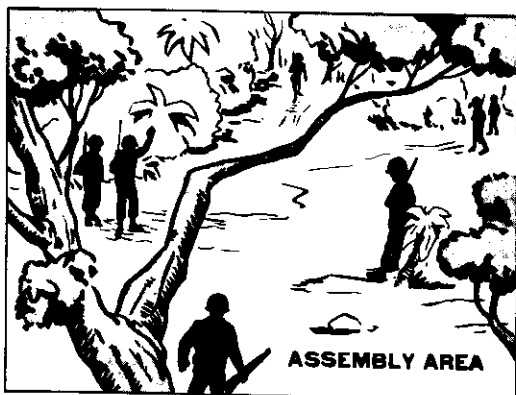
An area of ground, considered as to its extent and natural features in relation to its use in a particular operation.



26. KHU-VỰC PHÒNG THỦ (DEFENSIVE AREA):

MỘT KHU-VỰC DO MỘT ĐƠN-VỊ ĐƯỢC CHỈ-ĐỊNH CHIẾM-ĐÓNG VÀ TỔ-CHỨC PHÒNG-THỦ, BẢO-VỆ CHỐNG SỰ TẤN-CÔNG CỦA ĐỊCH.

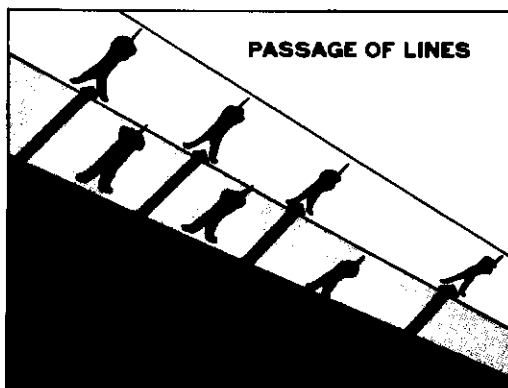
An area occupied and organized for defense by a given unit, and to be protected from and held against enemy attack.



27. KHU TẬP-TRUNG (ASSEMBLY AREA):

MỘT KHU-VỰC, TẠI ĐÓ CÁC THÀNH-PHẦN CỦA MỘT ĐƠN-VỊ TẬP-TRUNG ĐỂ CHUẨN-BỊ CHO HOẠT-ĐỘNG SẮP TỚI.

An area in which elements of a command are assembled preparatory to further action.

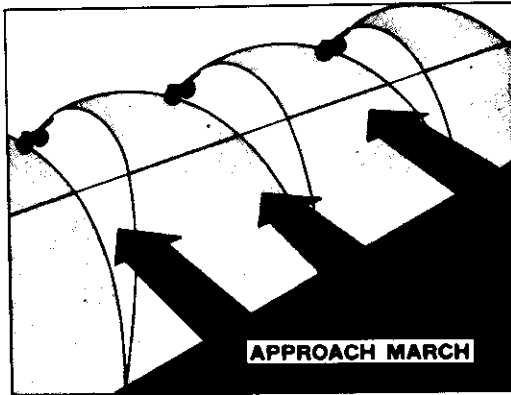


28. VƯỢT CHIẾN-TUYÊN BẠN (PASSAGE OF LINES):

SỰ XẾP-DẶT LẠI CÁC ĐƠN-VỊ, TRONG ĐÓ ĐƠN-VỊ HẬU-QUÂN TIẾN QUA CHIẾN-TUYÊN ĐÃ THIẾT-LẬP, TRONG KHI ĐÓ ĐƠN-VỊ ĐƯỢC THAY-THẾ CÓ THỂ Ở TẠI CHỖ HAY DI-CHUYỂN VỀ PHÍA SAU.

A rearrangement of units in which the rear unit moves forward through the already established line, while the replaced unit remains in position or moves to the rear.

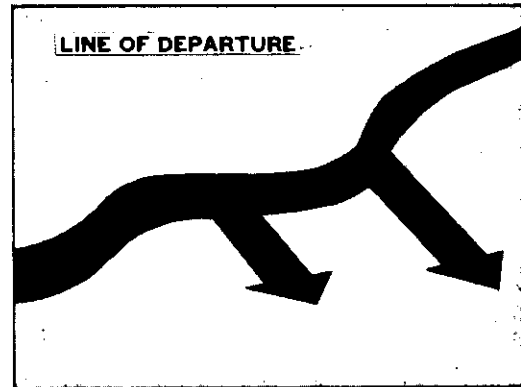
DANH MỤC QUÂN-SỰ CĂN-BẢN



29. TIẾN-QUÂN TIÊU-DIỆT DỊCH HAY DI-HÀNH SÁT DỊCH (APPROACH MARCH):

SỰ TIẾN-QUÂN TỪ MỘT ĐIỂM TRONG TẦM PHÁO-BÌNH HOẶC VŨ-KHÍ TẦM XA CỦA DỊCH ĐẾN ĐIỂM MÀ CÁC THÀNH-PHẦN BỘ-BÍNH TIẾN-PHONG CẦN PHẢI BẮN TRẢ DỊCH ĐỂ TIẾP-TỤC TIẾN MÀ KHÔNG BỊ TỐN THẤT VÔ-LÝ.

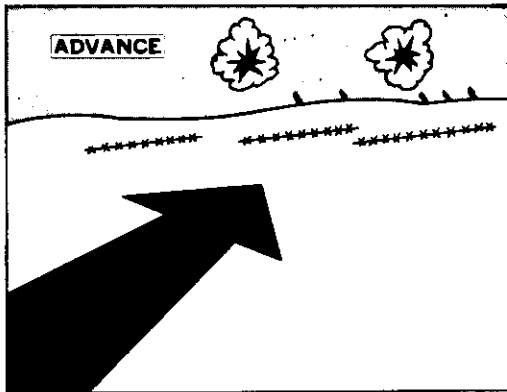
The advance toward the enemy from the point where the zone of hostile artillery or other distant fire is entered, up to the point where it becomes necessary for the advancing infantry units to return the enemy's fire in order to continue without undue losses.



30. TUYẾN XUẤT-PHÁT (LINE OF DEPARTURE):

MỘT TUYẾN ĐƯỢC CHỈ-ĐỊNH ĐỂ PHỐI-HỢP SỰ XUẤT-PHÁT CỦA CÁC THÀNH-PHẦN TẤN-CÔNG. TRONG CÁC CUỘC HÀNH-QUÂN ĐỔ BỘ, TUYẾN PHỐI-HỢP TRÊN MẶT BIỂN ĐƯỢC DẤU BẰNG CÁC CHIẾN-HẠM HƯỚNG DẪN ĐỂ GIÚP CÁC LỢT ĐỔ-BỘ VÀO BỜ ẮN-ĐỊNH ĐÚNG GIỜ.

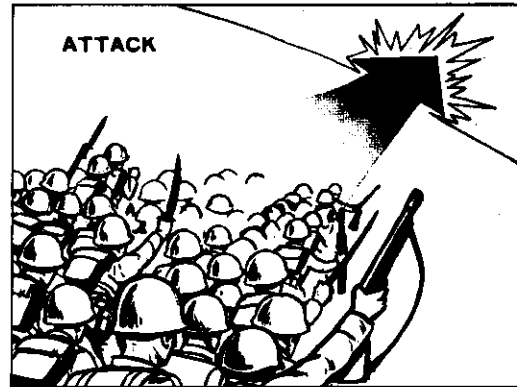
A line designated to coordinate the departure of attack elements. In amphibious operations, the coordinating line at sea marked by guide vessels to assist the various waves to land on designated beaches at the proper times.



31. TIẾN QUÂN (ADVANCE):

SỰ DI-CHUYỂN CỦA MỘT ĐƠN-VỊ VỀ HƯỚNG DỊCH Ở PHÍA TRƯỚC.

The forward movement of a unit toward the enemy.

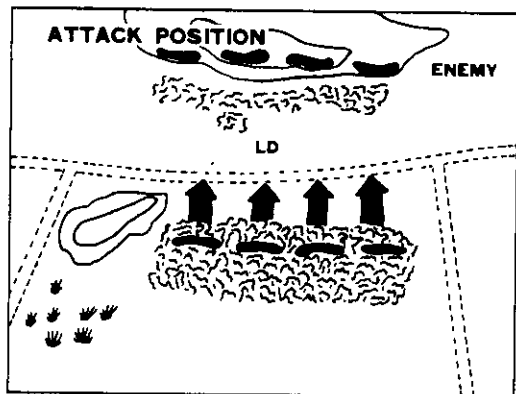


32. TẤN-CÔNG (ATTACK):

HOẠT-ĐỘNG THỂ CÔNG CHỐNG DỊCH NHẪM TIÊU DIỆT CHỨNG HOẶC ĐẨY CHỨNG RA KHỎI VỊ-TRÍ CỦA CHÚNG.

Offensive action directed against the enemy with the intent to kill or drive him from his position.

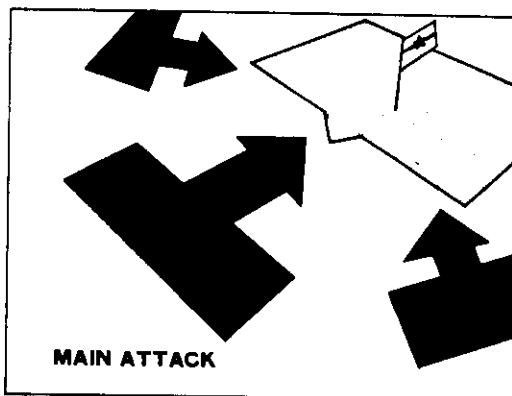
BASIC MILITARY TERMINOLOGY



33. VỊ-TRÍ TẤN-CÔNG (ATTACK POSITION):

MỘT VỊ-TRÍ CÓ CHE-DẤU VÀ ẨN-NẬP SAU VÀ GẦN TUYẾN XUẤT-PHÁT NHẤT CHỈ DO CÁC ĐƠN-VỊ XUNG-KÍCH CHIẾM ĐÓNG TRONG MỘT THỜI-GIAN NGẮN NHẤT CẦN-THIỆT CHO SỰ PHỐI-HỢP CÁC CHI TIẾT CUỐI CÙNG VÀ CHO SỰ CHUẨN-BỊ TẤN-CÔNG.

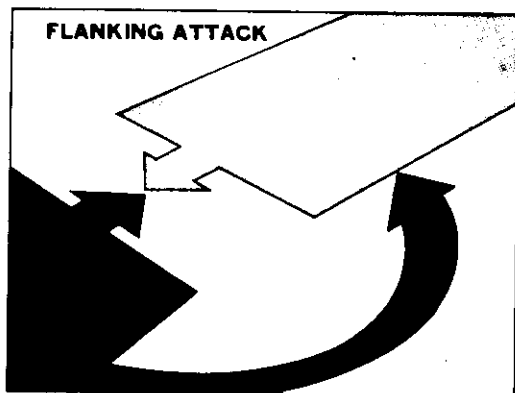
The most forward covered and concealed position in rear of line of departure, occupied only by assault units for the minimum amount of time necessary in coordinating final details and preparations for the attack.



34. TẤN-CÔNG CHÍNH (MAIN ATTACK):

PHẦN CỦA MỤC-TIÊU TẤN-CÔNG MÀ ĐƠN-VỊ TRƯỞNG TẬP-TRUNG PHẦN LỚN LỰC-LƯỢNG VÀO ĐÓ.

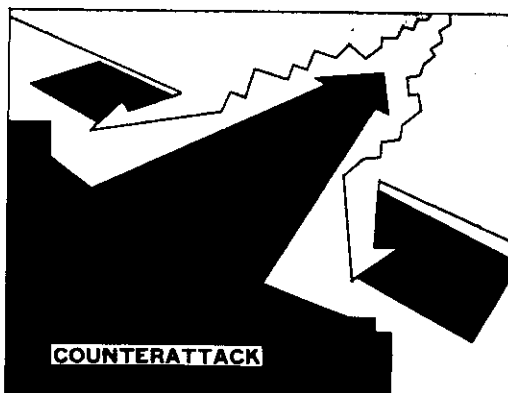
The part of the attack where the unit leader concentrates the greatest possible power.



35. TẤN-CÔNG BÊN SƯỜN (FLANKING ATTACK):

MỘT CUỘC TẤN-CÔNG VÀO SƯỜN LỰC-LƯỢNG DỊCH.

An attack directed against the flank of a hostile force.

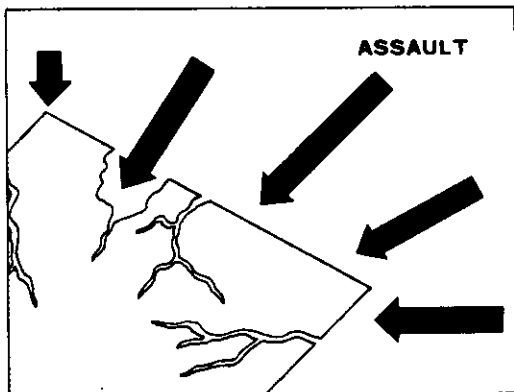


36. PHẢN-CÔNG (COUNTERATTACK):

MỘT CUỘC TẤN-CÔNG CỦA MỘT PHẦN HAY TOÀN-THỂ LỰC-LƯỢNG PHÒNG-THỦ CHỐNG LỰC-LƯỢNG TẤN-CÔNG CỦA DỊCH VỚI MỤC-DÍCH CHIẾM LẠI KHU-VỰC ĐÃ MẤT HOẶC TIÊU-DIỆT.

An attack by part or all of a defending force against hostile attacking forces, for the purpose of regaining lost ground or for destroying the enemy.

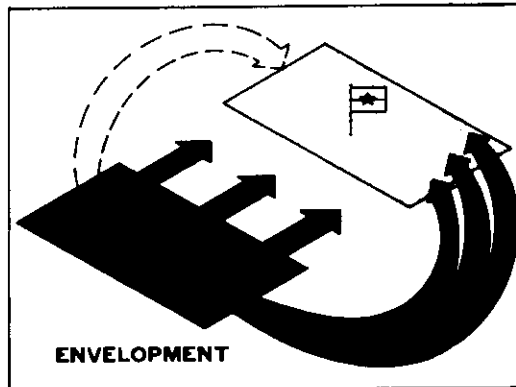
DANH MỤC QUÂN-SỰ CĂN-BẢN



37. XUNG-PHONG (ASSAULT):

BƯỚC CHỐT CỦA GIAI-ĐOẠN TẤN-CÔNG, HOẶC XÓ VÀO CẬN CHIẾN VỚI DỊCH ĐỂ ĐẨY LUI CHỐNG BẰNG CÁCH SỬ-DỤNG NHIỀU LƯỚI-LÊ VÀ Lựu-DẠN.

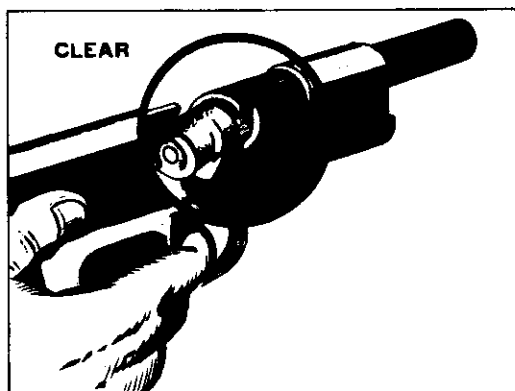
The final phase of the attack, or rush to close combat with the enemy to drive him out in hand-to-hand combat with extensive use of the bayonet and grenades.



38. BAO VÂY (ENVELOPMENT):

MỘT CUỘC TẤN-CÔNG VÀO MỘT HOẶC CẢ HAI SƯỜN DỊCH HAY HẬU QUÂN DỊCH, THƯỜNG ĐƯỢC TRỢ-LỰC BẰNG MỘT CUỘC TẤN-CÔNG VÀO CHÍNH DIỆN DỊCH.

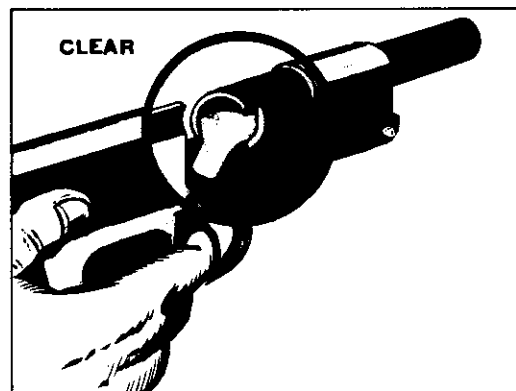
An attack made on one or both of the enemy's flanks or rear, usually accomplished by an attack on his front.



39. CHỮA TRỞ-NGẠI TÁC-XẠ (CLEAR):

CHỮA NHỮNG TRỪC-TRẠC CỦA SÚNG KHI TÁC-XẠ.

To remove stoppages that interfere with the firing of a weapon.

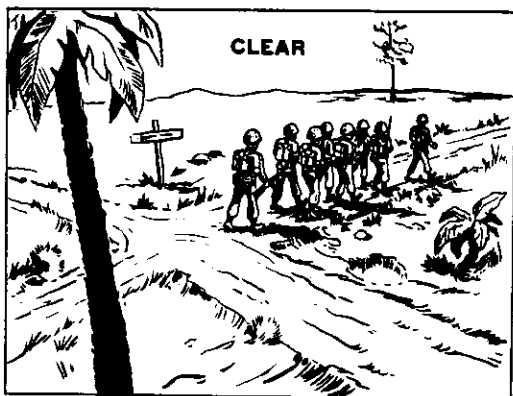


40. LẤY DẠN RA KHỎI SÚNG (CLEAR):

KIỂM-SOÁT ĐỂ BIẾT CHẮC KHÔNG CÓ DẠN TRONG SÚNG.

To make certain no ammunition remains in a weapon.

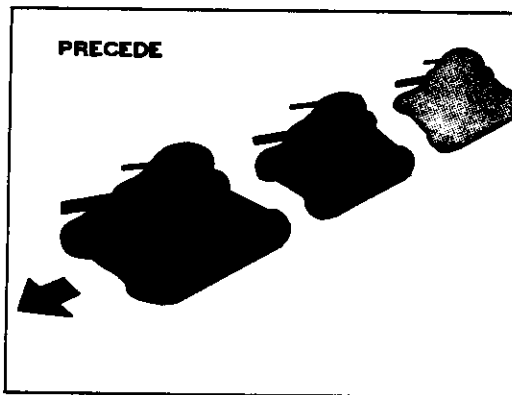
BASIC MILITARY TERMINOLOGY



41. VƯỢT THOÁT HAY VƯỢT QUA (CLEAR):

ĐI QUA MỘT NƠI, MỘT TUYẾN HAY MỘT VẬT ĐƯỢC CHỈ-ĐỊNH (MỘT ĐƠN-VỊ HÀNH ĐỘNG ĐƯỢC CÒI NHƯ VƯỢT QUA MỘT NƠI, KHÍ ĐUỐI ĐÃ QUA KHỎI NƠI ĐÓ).

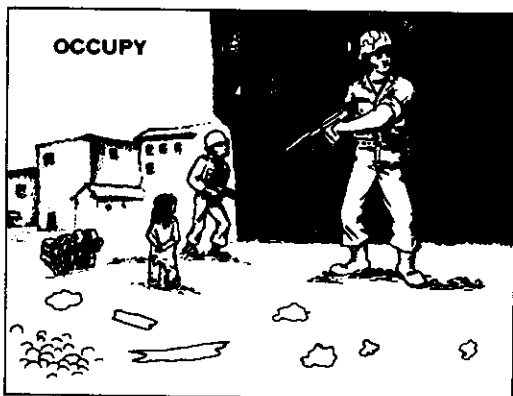
To pass a designated place, line or object - the tail of a column must pass the place before the place is cleared.



42. ĐI TRƯỚC (PRECEDE):

CÓ ƯU-TIÊN. ĐI HOẶC ĐẾN TRƯỚC, ĐI-CHUYỂN TRƯỚC ĐỂ HƯỚNG-DẪN HAY DUY-TRÌ MỘT KHOẢNG CÁCH ẮN-ĐỊNH CHO ĐƠN-VỊ ĐI SAU.

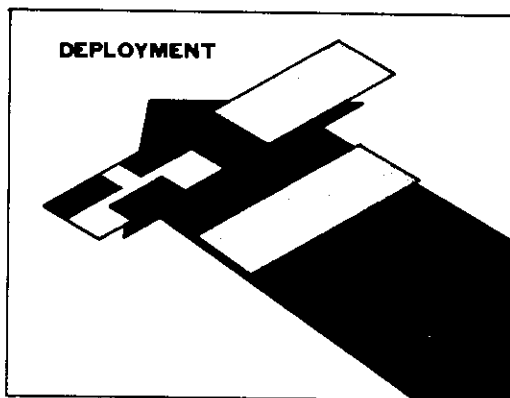
To go or come before; to be or move in front of; to guide and/or maintain a designated distance from a unit in rear.



43. CHIẾM-ĐÓNG (OCCUPY):

CHIẾM HOẶC ĐÓNG Ở MỘT NƠI HAY MỘT KHU-VỰC.

To take possession of, or to remain in a place or area.

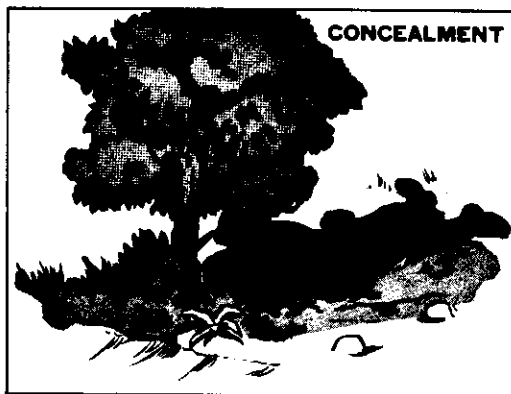


44. DẪN QUÂN (DEPLOYMENT):

SỰ MỞ RỘNG CHIỀU SÂU HAY CHIỀU RỘNG, HOẶC CẢ HAI CHIỀU, CỦA MỘT ĐƠN-VỊ.

An extension of width or depth, or in both width and depth of a unit.

DANH MỤC QUÂN-SỰ CĂN-BẢN



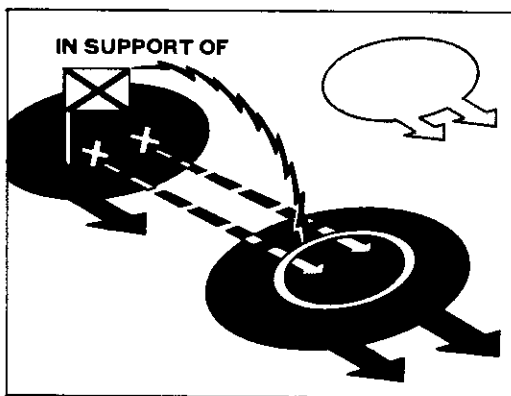
45. SỰ CHE-DẤU (CONCEALMENT):
BẤT CỨ VẬT GÌ CHE TẦM MẮT ĐỊCH.

Any object affording protection from the view of the enemy.



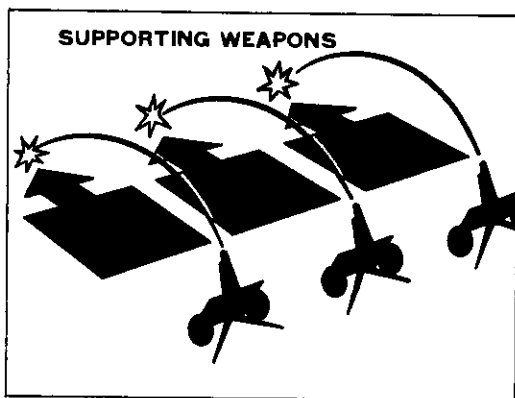
46. SỰ ẨN-NẬP (COVER):
SỰ ẨN-NẬP HAY BẢO-VỆ. THIÊN-NHIÊN HAY NHÂN-TẠO ĐỂ TRÁNH HỎA-LỰC ĐỊCH.

Natural or artificial protection or shelter from enemy fire.



47. YẾM-TRỢ (IN SUPPORT OF):
TRỢ-GIÚP HAY BẢO-VỆ MỘT ĐƠN-VỊ KHÁC TRONG KHI VẪN DƯỚI QUYỀN CHỈ-HUY CỦA ĐƠN-VỊ GỐC.

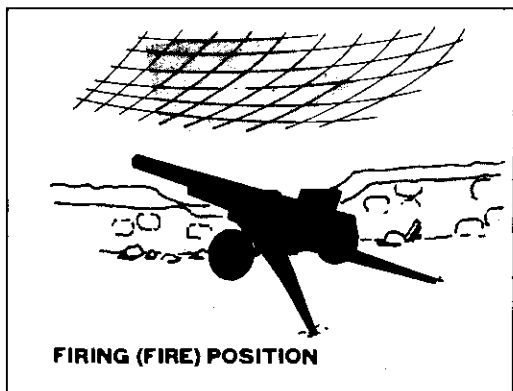
Assisting or protecting another unit while remaining under original control.



48. VŨ-KHÍ YẾM-TRỢ (SUPPORTING WEAPONS):
CÁC VŨ-KHÍ KHÁC VỚI CÁC VŨ-KHÍ MÀ MỘT ĐƠN-VỊ KHINH-BÍNH THƯỜNG ĐƯỢC TRANG-BỊ.

Weapons other than those with which a rifle unit is equipped.

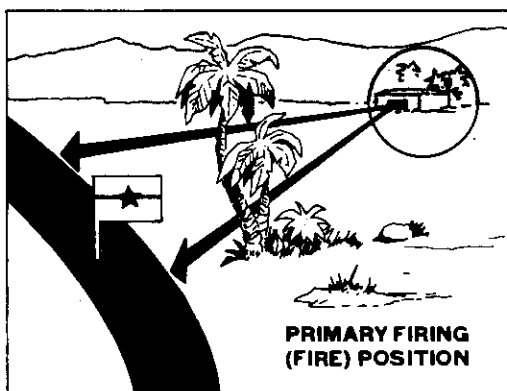
BASIC MILITARY TERMINOLOGY



49. VỊ-TRÍ TÁC-XẠ (FIRING POSITION):

ĐỊA-ĐIỂM CỦA MỘT VŨ-KHÍ, CÁ-NHÂN, MỘT HAY NHIỀU ĐƠN-VỊ MÀ TỪ ĐÓ HỎA LỰC ĐƯỢC BẮN VÀO MỘT MỤC-TIÊU CHỈ-ĐỊNH.

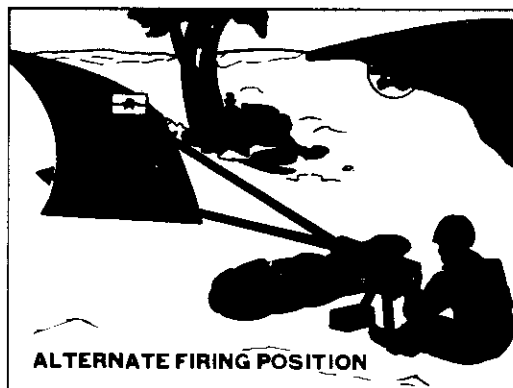
The location of a weapon, individual, unit or units from which fire is delivered upon a given target.



50. VỊ-TRÍ TÁC-XẠ CHÍNH (PRIMARY FIRING POSITION):

MỘT VỊ-TRÍ TỐT NHẤT SẴN CÓ MÀ TỪ ĐÓ MỘT VŨ-KHÍ, CÁ-NHÂN, MỘT HAY NHIỀU ĐƠN-VỊ THỰC-HIỆN TÁC-XẠ.

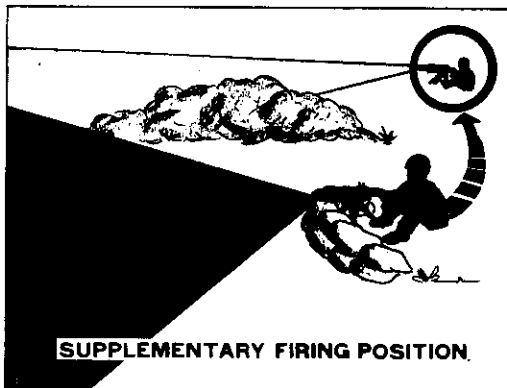
The best available position from which the primary fire mission of a weapon, individual, unit, or units is executed.



51. VỊ-TRÍ TÁC-XẠ THAY-THẾ (ALTERNATE FIRING POSITION):

MỘT VỊ-TRÍ KHÔNG Ở CÙNG MỘT ĐỊA-ĐIỂM VỚI VỊ-TRÍ TÁC-XẠ CHÍNH, TỪ ĐÓ NHIỆM-VỤ TÁC-XẠ CHÍNH CÓ-THỂ ĐƯỢC THỰC-HIỆN.

A position, in another location, from which the primary fire mission may be accomplished.

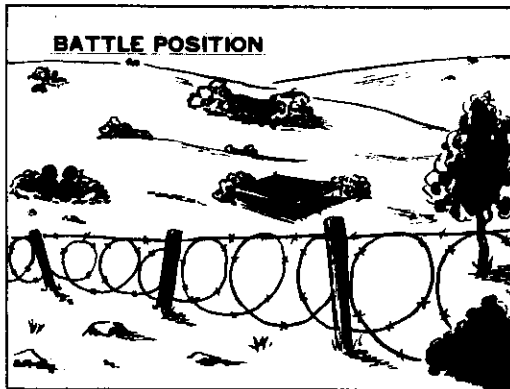


52. VỊ-TRÍ TÁC-XẠ PHỤ (SUPPLEMENTARY FIRING POSITION):

MỘT VỊ-TRÍ CHỈ-ĐỊNH CHO MỘT ĐƠN-VỊ HAY MỘT VŨ-KHÍ, TỪ ĐÓ THỰC-HIỆN CÁC NHIỆM-VỤ TÁC-XẠ KHÁC VỚI NHỮNG NHIỆM-VỤ TÁC-XẠ ĐƯỢC THỰC-HIỆN TẠI VỊ-TRÍ TÁC-XẠ CHÍNH VÀ THAY-THẾ.

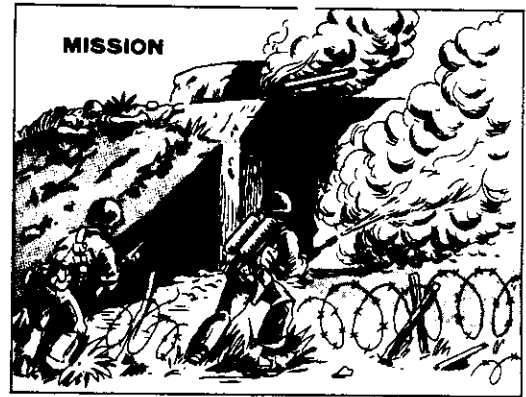
A position assigned to a unit or weapon to accomplish fire missions other than those to be accomplished from the primary or alternate position.

DANH MỤC QUÂN-SỰ CĂN-BẢN



53. VỊ-TRÍ CHIẾN-ĐẤU (BATTLE POSITION):
MỘT VỊ-TRÍ CÓ MỘT NỖ-LỰC PHÒNG-THỦ CHÍNH.

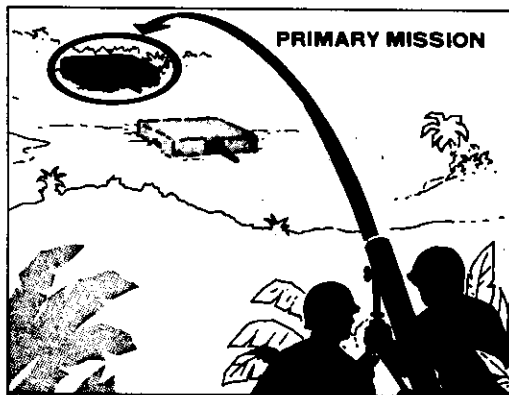
The position on which the main effort of defense is, or is to be made.



54. NHIỆM-VỤ (MISSION):

MỘT CÔNG-TÁC HAY MỘT NHIỆM-VỤ ĐƯỢC CHỈ-ĐỊNH RÕ-RÀNG CHO MỘT CÁ-NHÂN, MỘT KHẤU ĐỘI MỘT HAY NHIỀU ĐƠN-VỊ.

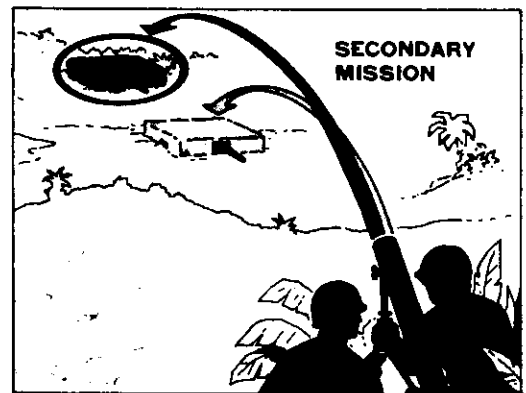
The specific task or duty assigned to an individual, weapon, unit or units.



55. NHIỆM-VỤ CHÍNH (PRIMARY MISSION):

NHIỆM-VỤ CHÍNH HAY QUAN-TRỌNG NHẤT CHỈ-ĐỊNH CHO CÁ-NHÂN, VŨ-KHÍ (KHẤU-ĐỘI), MỘT HAY NHIỀU ĐƠN-VỊ.

The principal or most important mission assigned to an individual, weapon, unit or units.

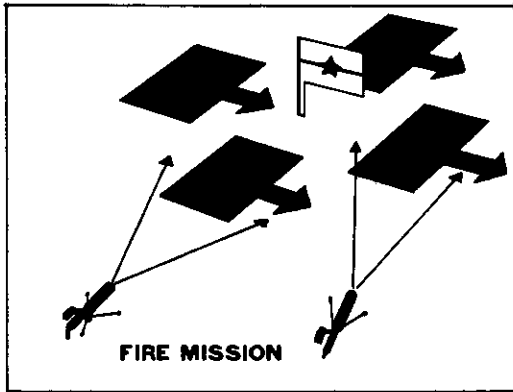


56. NHIỆM-VỤ PHỤ (SECONDARY MISSION):

MỘT NHIỆM-VỤ KHÔNG QUAN-TRỌNG BẰNG NHIỆM-VỤ CHÍNH.

A mission subordinate to the primary mission.

BASIC MILITARY TERMINOLOGY



57. NHIỆM-VỤ TÁC-XẠ (FIRE MISSION):

CÁC MỤC-TIÊU CHỈ-ĐỊNH CHO TỪNG ĐƠN-VỊ HAY VŨ-KHÍ CÙNG VỚI NHỮNG HUẤN-THỊ VỀ THỜI-GIAN, PHƯƠNG-PHÁP TÁC-XẠ VÀ HỎA-LỰC BẮN VÀO CÁC MỤC-TIÊU ĐÓ.

Targets assigned to each unit or weapon and instructions as to the time and method of firing, and placing fire on those targets.



58. NHIỆM-VỤ TÁC-XẠ CHÍNH (PRIMARY FIRE MISSION):

NHIỆM-VỤ TÁC-XẠ CHÍNH HAY QUAN-TRỌNG NHẤT ĐƯỢC CHỈ-ĐỊNH CHO MỘT ĐƠN-VỊ HAY MỘT VŨ-KHÍ.

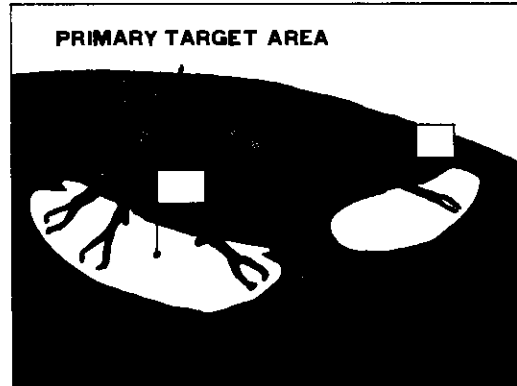
The principal or most important fire mission assigned to a unit or weapon.



59. NHIỆM-VỤ TÁC-XẠ PHỤ (SECONDARY FIRE MISSION):

MỘT NHIỆM-VỤ TÁC-XẠ KHÔNG QUAN-TRỌNG BẰNG NHIỆM-VỤ TÁC-XẠ CHÍNH.

A fire mission subordinate to the primary fire mission.

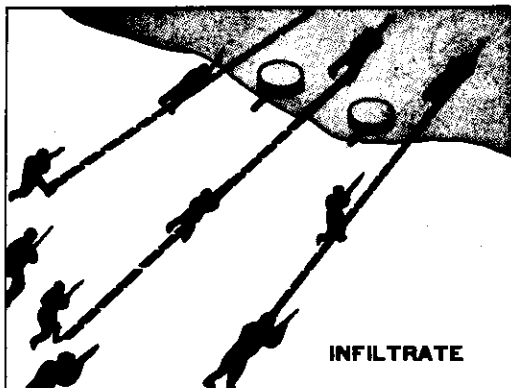


60. KHU-VỰC MỤC-TIÊU CHÍNH (PRIMARY TARGET AREA):

KHU-VỰC MỤC-TIÊU CHỈ-ĐỊNH CHO MỘT KHẨU-ĐỘI HAY ĐƠN-VỊ NHƯ MỘT NHIỆM-VỤ TÁC-XẠ CHÍNH.

The target area assigned as the principal fire mission of a weapon or unit.

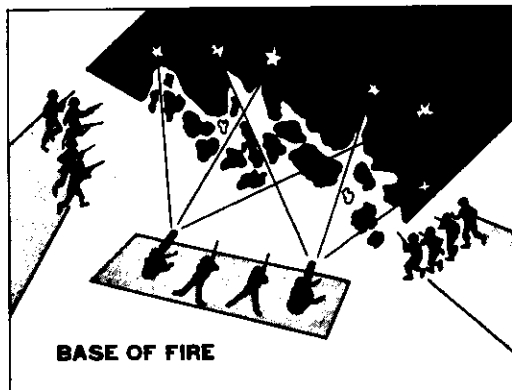
DANH MỤC QUÂN-SỰ CĂN-BẢN



61. XÂM-NHẬP (INFILTRATE):

ĐƯA TỪNG TOÁN BINH-SĨ TƯƠNG-ĐỐI ÍT QUA CÁC KHÊ HỖ CỦA VỊ-TRÍ HAY XA-TRƯỜNG CỦA ĐỊCH, HOẶC QUA PHẦN ĐẤT DO QUÂN-ĐỘI HAY TỔ-CHỨC KHÁC CHIẾM ĐÓNG.

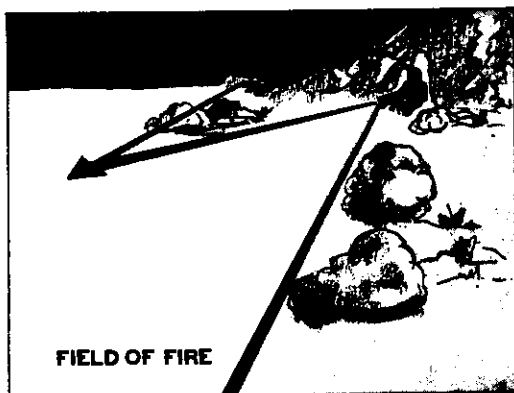
To pass troops in relatively small numbers through openings in the enemy position or his field of fire, or through territory occupied by other troops or organizations.



62. CĂN-CỨ HỎA-LỰC (BASE OF FIRE):

MỘT HAY NHIỀU ĐƠN-VỊ BẮN YẾM-TRỢ CHO MỘT ĐƠN-VỊ TẤN-CÔNG. MỘT CĂN-CỨ HỎA-LỰC BẢO-VỆ CUỘC TIẾN-QUÂN CỦA CÁC ĐƠN-VỊ KHÁC BẰNG HỎA-LỰC, VÀ LÀM CĂN-CỨ CHO CÁC HOẠT-ĐỘNG TẤN-CÔNG THỰC-HIỆN XUNG-QUANH NÓ.

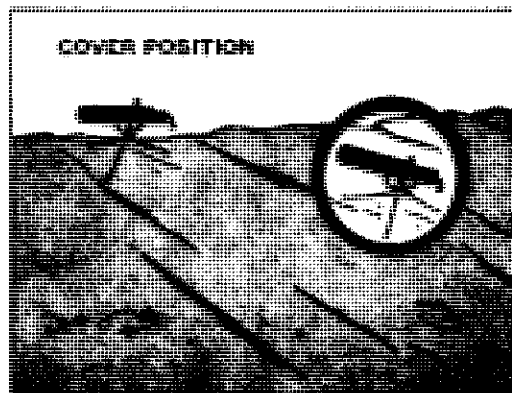
One or more units that give supporting fire to an attacking unit. A base of fire covers and protects the advance of other units with its fire, and serves as the base around which attack operations are carried out.



63. XA-TRƯỜNG (FIELD OF FIRE):

MỘT KHU-VỰC MÀ MỘT HAY NHIỀU VŨ-KHÍ BAO-PHỦ HỮU-HIỆU BẰNG HỎA-LỰC.

The area that a weapon or group of weapons covers effectively with fire.



64. VỊ-TRÍ ẨN-NẬP (COVER POSITION):

MỘT VỊ-TRÍ NGAY SAU VỊ-TRÍ SÚNG, CHE-CHỖ CÁC XA-THỦ HAY KHẨU-ĐỘI KHỎI TRỰC XẠ CỦA ĐỊCH.

A position immediately in the rear of the firing position which affords protection to the rifleman, or to a weapon crew, from hostile flat trajectory fire.

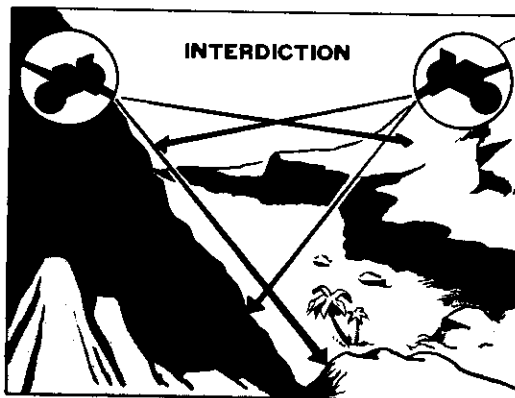
BASIC MILITARY TERMINOLOGY



65. YẾU ĐIỂM (KEYPOINT):

MỘT VỊ-TRÍ HAY ĐỊA-ĐIỂM CUNG-CẤP SỰ QUAN SÁT VÀ TRUYỀN-TIN, CHIẾM-GIỮ ĐƯỢC NƠI NÀY LÀ MỘT YẾU-TỐ CHO SỰ THÀNH-CÔNG TRONG MỘT CUỘC TÁC-CHIẾN.

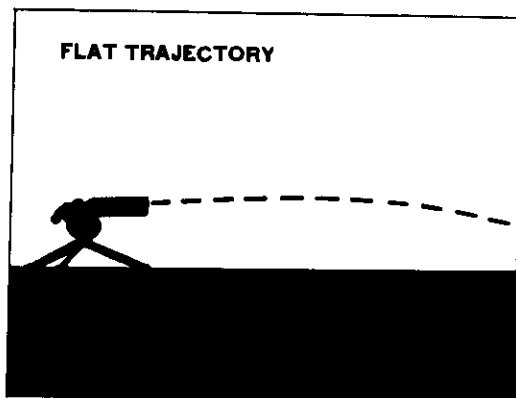
A position or locality affording observation and communication, the possession of which is vital to the success of an engagement.



66. HỎA-LỰC NGĂN CHẶN (INTERDICTION):

HỎA-LỰC BẮN VÀO NHỮNG KHU-VỰC, ĐƯỜNG-XÁ NÀO ĐÓ ĐỂ NGĂN ĐỊCH SỬ-DỤNG CHỖNG.

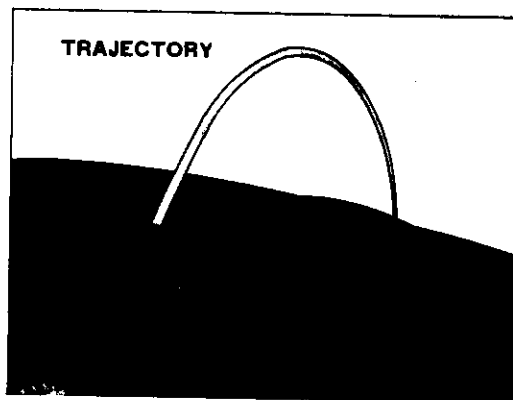
Fire delivered in certain areas or routes to prevent or hinder their use.



67. DẠNG ĐẠO THẲNG (FLAT TRAJECTORY):

MỘT DẠNG ĐẠO THẲNG HAY HƠI CONG.

A trajectory having little or no curvature.

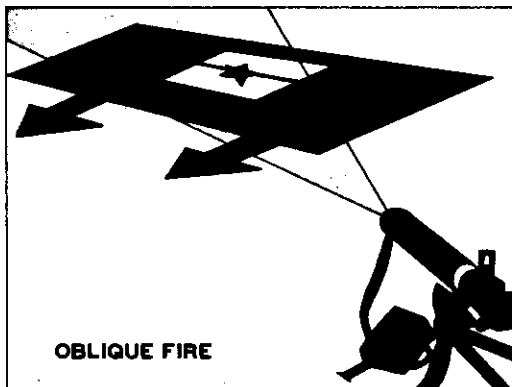


68. DẠNG ĐẠO VÒNG CẦU (TRAJECTORY):

ĐƯỜNG CONG CỦA BẤT CỨ TRÁI DẠN NÀO BAY TRONG KHÔNG KHÍ.

The curved path described by any projectile in flight through the air.

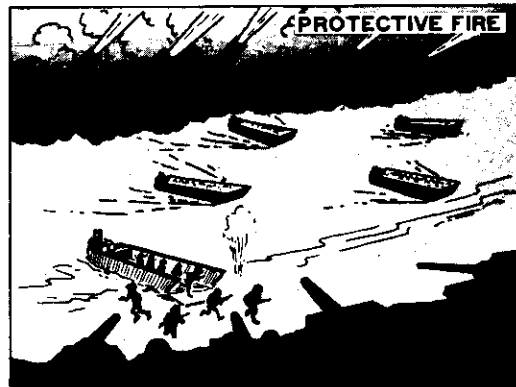
DANH MỤC QUÂN-SỰ CĂN-BẢN



69. BẮN CHÉO (OBLIQUE FIRE):

HỎA-LỰC BẮN VÀO MỘT MỤC-TIÊU, TỪ MỘT HƯỚNG CHÉO VỚI CHIỀU DÀI CỦA MỤC-TIÊU, HOẶC TỪ MỘT HƯỚNG NẪM GIỮA PHÍA TRƯỚC VÀ BÊN SƯỜN DỊCH QUÂN.

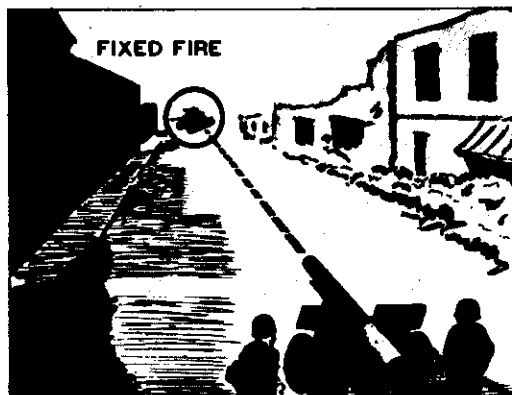
Fire placed on a target from a direction that is diagonal to the long dimension of the target, or on an enemy from a direction which is between his front and flank.



70. HỎA-LỰC BẢO-VỆ (PROTECTIVE FIRE):

HỎA-LỰC DO CÁC VŨ-KHÍ YÊN-TRỢ BẮN VÀO DỊCH VỚI MỤC-DÍCH CẢN-TRỞ SỰ TÁC-XẠ HAY DI-CHUYỂN CỦA CHÚNG CHỐNG CÁC ĐƠN-VỊ TẤN-CÔNG CỦA TA.

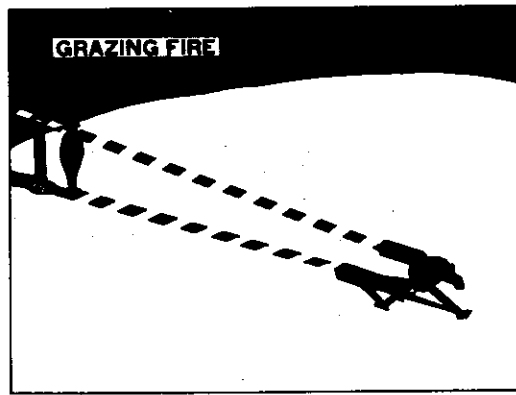
Fire delivered by supporting weapons and directed against the enemy for the purpose of hindering his fire or movement against friendly attacking units.



71. HỎA-LỰC TẬP-TRUNG (FIXED FIRE):

HỎA-LỰC DO MỘT HAY NHIỀU VŨ-KHÍ BẮN VÀO MỘT ĐIỂM DUY-NHẤT HAY MỘT KHU-VỰC NHỎ.

Fire from a weapon or weapons directed at single point or small area.

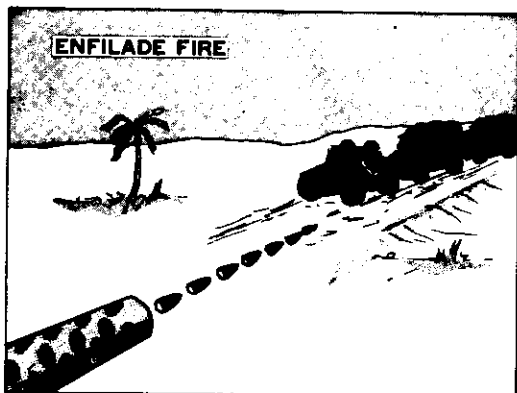


72. HỎA-LỰC BẮN SÁT (GRAZING FIRE):

HỎA-LỰC GẦN SONG SONG VỚI MẶT ĐẤT VÀ KHÔNG CAO QUÁ DẦU MỘT NGƯỜI ĐỨNG.

Fire which is approximately parallel to the ground and does not rise above the height of a man, standing.

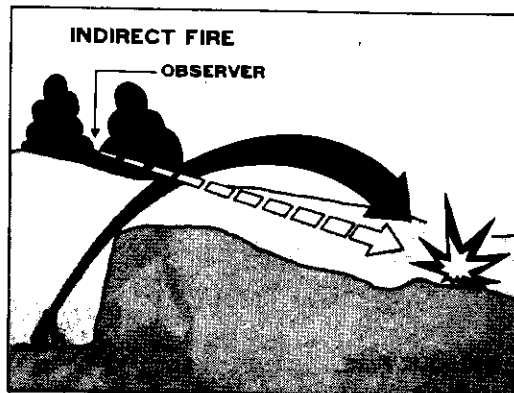
BASIC MILITARY TERMINOLOGY



73. BẮN XẪU TẮO (ENFILADE FIRE):

HỎA-LỰC BẮN THEO CHIỀU DÀI CỦA MỘT MỤC-TIÊU, DẠNG HÌNH HÀNG NGANG HAY HÀNG DỌC.

Fire delivered on a target so that the beaten zone of the fire coincides with the long axis of the target - Fire in the direction of the length of a line or column.



TÁC-XẠ GIÁN-TIẾP HAY GIÁN-XẠ (INDIRECT FIRE):

TÁC-XẠ BẮN TỪ MỘT VỊ-TRÍ SÚNG TỪ ĐÓ KHÔNG NHÌN THẤY MỤC-TIÊU.

Fire delivered at a target that cannot be seen from the gun position.



75. TRỰC XẠ (DIRECT FIRE):

TÁC-XẠ BẰNG CÁCH DÙNG BỘ-PHẦN NHẮM CỦA SÚNG, NHẮM SÚNG THẰNG VÀO MỤC-TIÊU.

Fire in which the firer aims the weapon by means of a sight, directly at the target.

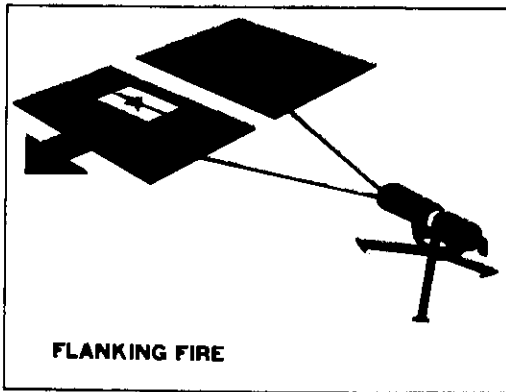


76. HỎA-LỰC YẾM-TRỢ (SUPPORTING FIRE):

HỎA-LỰC DO CÁC VŨ-KHÍ YẾM-TRỢ TÁC-XẠ ĐỂ TRỢ GIÚP HOẶC BẢO-VỆ MỘT ĐƠN-VỊ TÁC-CHIẾN.

Fire delivered by weapons of supporting units to assist or protect a unit in combat.

DANH MỤC QUÂN-SỰ CĂN-BẢN



77. TÁC-XẠ BÊN SƯỜN (FLANKING FIRE):

HỎA-LỰC BẮN VÀO SƯỜN MỘT ĐƠN-VỊ HAY MỘT MỤC-TIÊU TRONG MỘT KHU-VỰC. TÁC-XẠ BÊN SƯỜN CÓ THỂ LÀ TÁC-XẠ XẪU TÁO HAY TÁC-XẠ CHÉO.

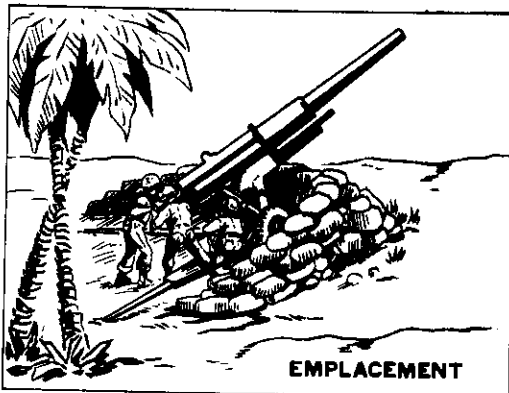
Fire directed against a unit or objective from an area on its flank. Flanking fire may be enfilade or oblique.



78. KỶ-LUẬT TÁC-XẠ (FIRE DISCIPLINE):

KỶ-LUẬT TÁC-XẠ LÀ TÌNH-TRẠNG TRẬT-TỰ, BÌNH-TĨNH, CÓ HIỆU-QUẢ VÀ TUÂN LỆNH CỦA CÁC BINH-SĨ ĐANG TÁC-CHIẾN ĐĂNG HỎA-LỰC.

Fire discipline is a state of order, coolness efficiency and obedience existing among troops engaged in a fire fight.



79. VỊ-TRÍ SÚNG (EMPLACEMENT):

MỘT VỊ-TRÍ DO MỘT KHẨU ĐỘI HAY MỘT ĐƠN-VỊ SỬA-SOẠN ĐỂ THI-HÀNH NHIỆM-VỤ TÁC-XẠ.

A prepared position from which a unit or weapon executes its fire mission.

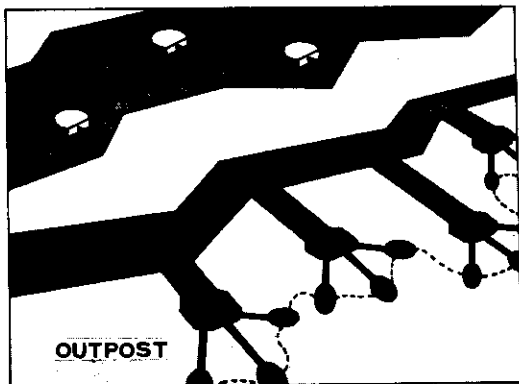


80. SỰ RỜI, CHUYỂN (DISPLACEMENT):

SỰ DI-CHUYỂN CỦA CÁC VŨ-KHÍ YÊN-TRỢ TỪ MỘT VỊ-TRÍ TÁC-XẠ NÀY ĐẾN MỘT VỊ-TRÍ TÁC-XẠ KHÁC.

The movement of supporting weapons from one firing position area to another.

BASIC MILITARY TERMINOLOGY



81. TIỀN ĐƠN (OUTPOST):

MỘT THÀNH-PHẦN ĐÓNG CÁCH XA ĐƠN-VỊ CHÍNH TRONG LÚC NGỪNG QUÂN HAY TRONG MỘT CUỘC PHÒNG-THỦ ĐỂ BẢO-VỆ ĐƠN-VỊ CHÍNH KHỎI BỊ BỘ-BÍNH ĐỊCH QUAN-SÁT, QUấy RỐI HAY TẤN-CÔNG BẤT NGỜ.

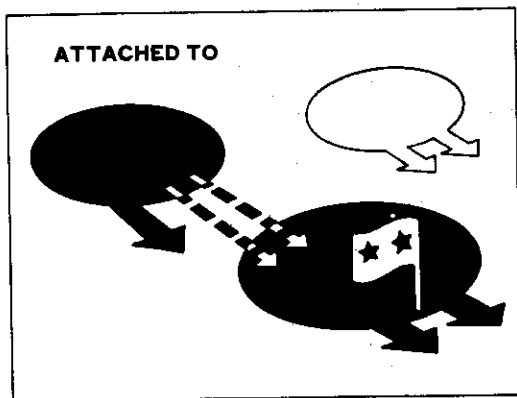
A stationary body of troops placed some distance from the main body while at a halt or in a defensive position, to protect the main body from surprise, observation and annoyance by enemy ground forces.



82. LIÊN-LẠC (LIAISON):

TIẾP-XÚC HOẶC DUY-TRÌ CÁC PHƯƠNG-TIỆN TRUYỀN-TIN GIỮA CÁC ĐƠN-VỊ ĐỂ BẢO-ĐẢM SỰ PHỐI-HỢP.

Contact or means of communication maintained between parts of an armed force to insure coordination.



83. BIỆT PHẢI ĐẾN (ATTACHED TO):

TẠM-THỜI ĐẶT DƯỚI QUYỀN CHỈ-HUY CỦA MỘT VỊ CHỈ-HUY ĐƠN-VỊ KHÁC.

Temporarily placed under the orders of the leader of another unit.



84. TỔ-CHỨC ĐỊA-THỂ (ORGANIZE):

CHUẨN-BỊ MỘT VỊ-TRÍ HAY ĐỊA-THỂ PHÒNG-THỦ.

To prepare a position or terrain for defense.

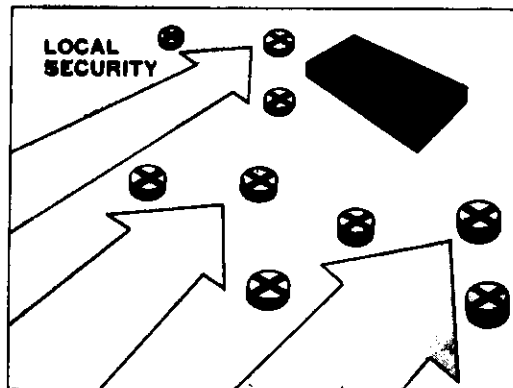
DANH MỤC QUÂN-SỰ CĂN-BẢN



85. BIỆN-PHÁP AN-NINH (SECURITY):

TẤT CẢ CÁC BIỆN-PHÁP MÀ MỘT ĐƠN-VỊ ÁP-DỤNG ĐỂ TỰ BẢO-VỆ, NGĂN NGỪA SỰ QUAN-SÁT, QUấy Rối, HAY TẤN-CÔNG BẤT NGỜ CỦA ĐỊCH.

All measures taken by a unit to protect itself from observation, annoyance, or surprise attack by the enemy.



86. THÀNH-PHẦN BẢO-ĐỘNG (LOCAL SECURITY):

MỘT THÀNH-PHẦN AN-NINH, KHÔNG PHỤ-THUỘC CÁC TIỀN-DỒN, DO ĐƠN-VỊ TRƯỞNG THIẾT-LẬP ĐỂ BẢO-VỆ ĐƠN-VỊ KHỎI BỊ TẤN-CÔNG BẤT NGỜ VÀ BẢO-ĐẢM SỰ SẴN-SÀNG HOẠT-ĐỘNG CỦA ĐƠN-VỊ.

A security element, independent of any outpost, established by a leader to protect his unit against surprise and to insure its readiness for action.



87. ĐÀI QUAN-SÁT (OBSERVATION POST):

MỘT ĐIỂM ĐƯỢC LỰA-CHỌN ĐỂ QUAN-SÁT VÀ KIỂM-SOÁT HÓA-LỤC TẮC-XẠ, HAY ĐỂ QUAN-SÁT HOẠT-ĐỘNG ĐỊCH.

A point selected for the observation and control of gunfire, or for observation of enemy activity.

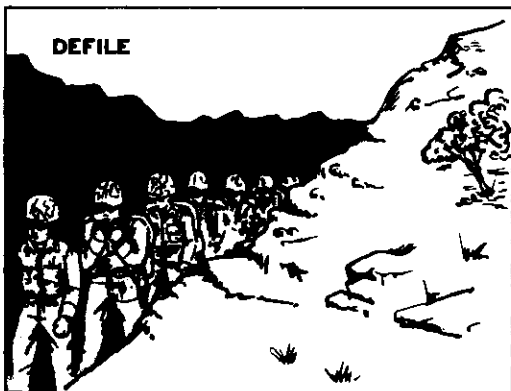


88. BỘ CHỈ-HUY (COMMAND POST):

VỊ-TRÍ BỘ CHỈ-HUY, TẠI ĐÓ VỊ CHỈ-HUY TRƯỞNG VÀ BỘ THAM-MƯU LÀM VIỆC.

The station of a unit's headquarters, where the commander and staff work.

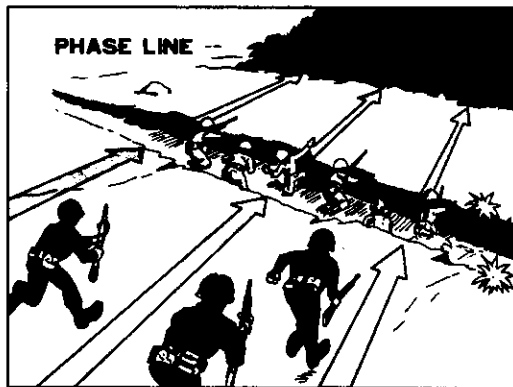
BASIC MILITARY TERMINOLOGY



89. ĐỘC DẠO (DEFILE):

BẤT-CỨ MỘT NƠI, MỘT KHOẢNG TRỐNG HẸP NÀO NHƯ ĐÈO, CHỖ LỘI QUA SÔNG, CẦU, ĐƯỜNG LÀNG, HẠN-CHẾ CHIỀU RỘNG VỀ PHÍA TRƯỚC MẶT CỦA MỘT LỰC-LƯỢNG TIẾN-QUÂN, HÃY HẠN-CHẾ SỰ DI-CHUYỂN BÊN CÁC SƯỜN CỦA NÓ.

Any narrow place or space such as a mountain pass, a ford, bridge, or village street, that restricts the wide front of an advance of a force or its movement to the sides.



90. GIAI-ĐOẠN TUYẾN (PHASE LINE):

MỘT TUYẾN HAY MỘT ĐẶC-ĐIỂM ĐỊA-THỂ DỄ NHẬN RA, TẠI ĐÓ CÁC ĐƠN-VỊ NGỪNG LẠI ĐỂ KIỂM-SOÁT, PHỐI-HỢP HAY NHẬN LÊN MỘT.

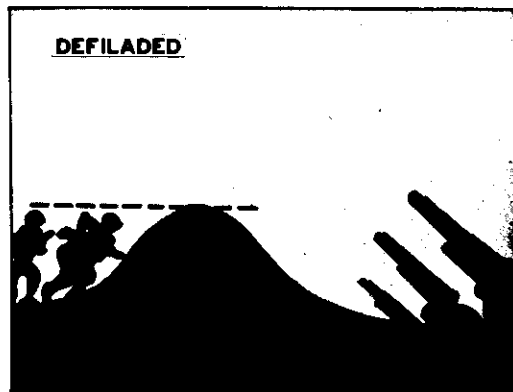
A line or conspicuous terrain feature at which units may be halted for control, coordination, or further orders.



91. SỰ CHE KÍN (MASK):

BẤT CỨ MỘT CHƯỠNG-NGẠI VẬT THIÊN-NHIÊN HAY NHÂN-TẠO NÀO CHE ĐƯỢC SỰ QUAN-SÁT HAY TÁC-XẠ DỊCH.

Any natural or artificial obstruction which affords shelter from or interferes with view or fire.

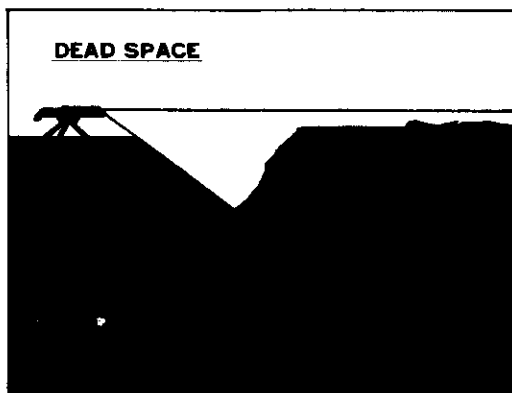


92. ẨN-KHUẤT (DEFILADED):

ĐƯỢC CHE-CHỖ KHỎI SỰ QUAN-SÁT VÀ HỎA-LỰC DỊCH BẰNG SỰ CHE-KÍN.

Protected from hostile ground observation and fire by a mask.

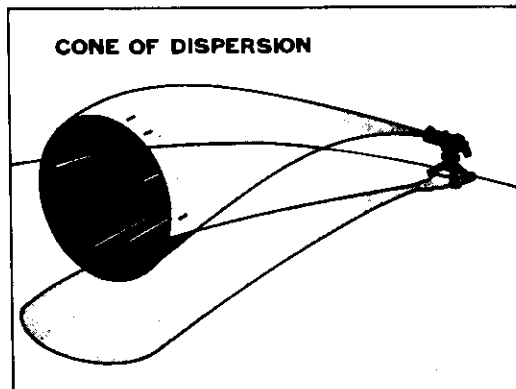
DANH MỤC QUÂN-SỰ CĂN-BẢN



93. TỬ-GIÁC (DEAD SPACE):

MỘT KHU-VỰC TRONG TẦM SÚNG CỦA MỘT VŨ-KHÍ MÀ TỪ MỘT VỊ-TRÍ ĐẶC-BIỆT VŨ-KHÍ ĐÓ KHÔNG BẢO-VỆ DƯỢC BẰNG HÓA-LỰC VÌ CHƯỚNG-NGẠI VẬT HAY ĐẶC-TÍNH CỦA ĐỊA-THỂ.

The area within the range of a weapon which cannot be covered by fire from a particular position because of intervening obstacles, or because of the nature of the ground.



94. CHÙM DẠN TÀN (CONE OF DISPERSION):

MỘT HÌNH NÓN TẠO THÀNH BỞI MỘT CHÙM DẠN BẮN TỪ MỘT KHẨU SÚNG VỚI CÙNG MỘT BIỂU-XÍCH.

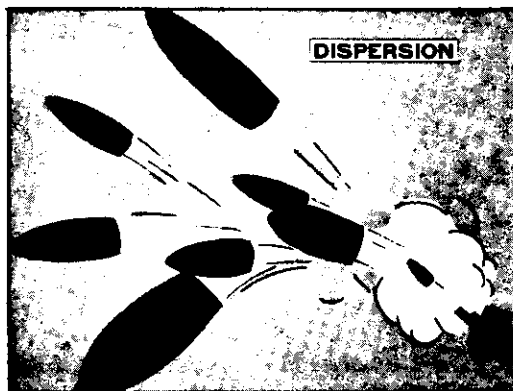
A conical shaped pattern formed by the trajectories of a group of shots fired from the same weapon with the same sight setting.



95. PHÂN-TÁN (DISPERSION):

SỰ PHÂN TÁN BINH-SĨ VÀ VẬT-LIỆU TRÊN MỘT KHU-VỰC RỘNG RÃI ĐỂ TRÁNH TRỞ THÀNH MỘT MỤC-TIÊU ĐỒNG-ĐÀO CỦA ĐỊCH

Spreading of troops and material over a wide area so as not to offer the enemy a concentrated target.

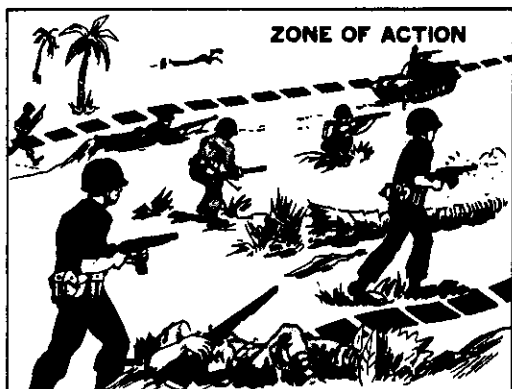


96. BẮN RÃI (DISPERSION):

NHỮNG VIÊN-DẠN BẮN RÃI-RÁC TỪ MỘT KHẨU SÚNG VỚI CÙNG MỘT YẾU-TỐ TẮC-XẠ.

A scattered pattern of shots fired from the same gun with the same firing data.

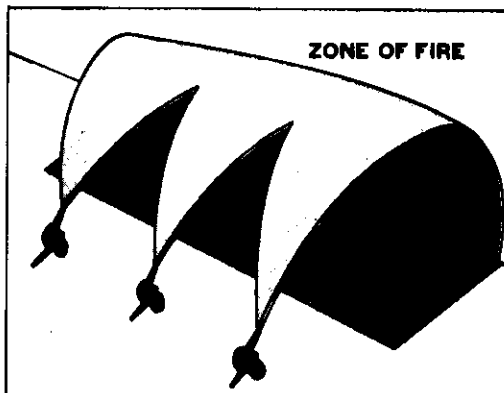
BASIC MILITARY TERMINOLOGY



97. KHU-VỰC HOẠT-ĐỘNG (ZONE OF ACTION):

MỘT KHU-VỰC, TRONG ĐÓ MỘT ĐƠN-VỊ QUÂN-SỰ HOẠT-ĐỘNG HAY CÓ TRÁCH-NHIỆM.

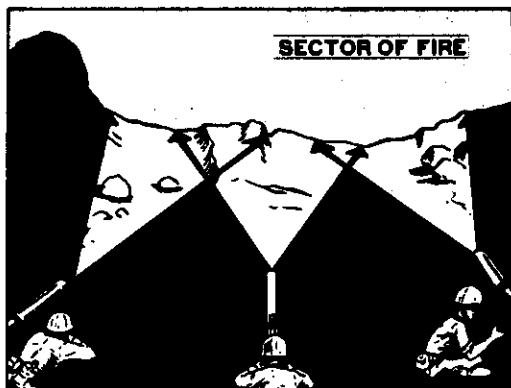
A geographical region within which a military unit is to act, and for which it is responsible.



98. KHU-VỰC TÁC-XẠ (ZONE OF FIRE):

KHU-VỰC, TRONG ĐÓ MỘT ĐƠN-VỊ ĐẶC-BIỆT THI-HÀNH TÁC-XẠ HOẶC CHUẨN-BỊ THI-HÀNH TÁC-XẠ.

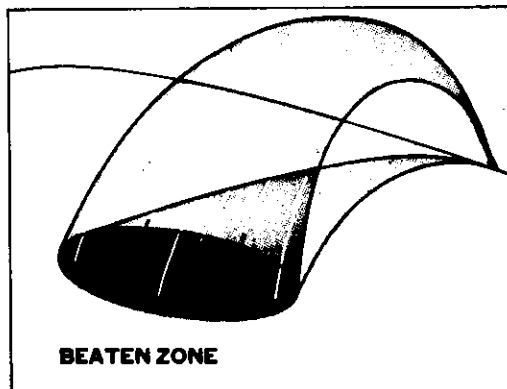
Area within which a particular unit delivers or is prepared to deliver fire.



99. KHU-VỰC TÁC-XẠ (SECTOR OF FIRE):

MỘT KHU-VỰC TRÊN ĐỊA-THỂ CÓ RANH-GIỚI, CHỈ-ĐỊNH CHO MỘT KHÁU-ĐỘI HAY MỘT ĐƠN-VỊ BẢO-VỆ BẰNG HÒA-LỰC.

A section of terrain, designated by boundaries, assigned to a unit or to a weapon to cover by fire.

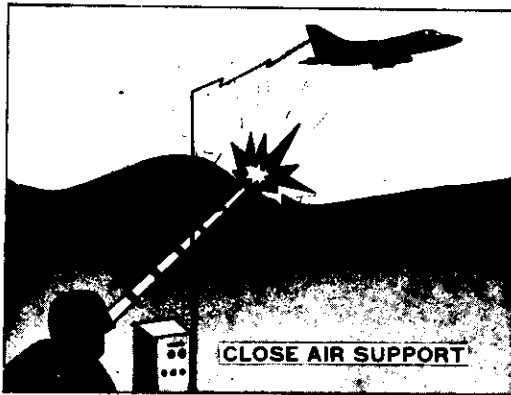


100. VÙNG BỊ BẮN (BEATEN ZONE):

KHOẢNG TRÊN MẶT ĐẤT HAY MỤC-TIÊU BỊ MỘT CHùm DẠN TÀN BẮN VÀO.

The space on the ground or target on which the shots forming the cone of dispersion strike.

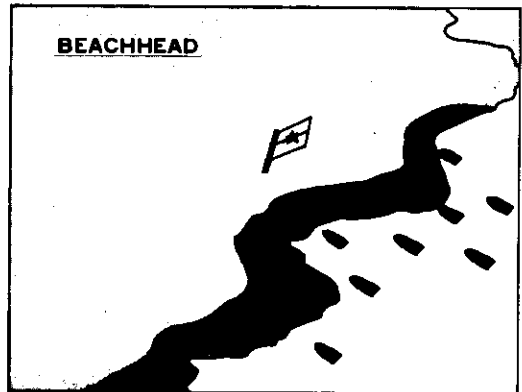
DANH MỤC QUÂN-SỰ CĂN-BẢN



101. KHÔNG - TRỢ TIẾP CẬN (CLOSE AIR SUPPORT):

CÁC HOẠT-DỘNG KHÔNG-QUÂN CHỐNG DỊCH Ở MỘT TẦM SÁT VỚI TRẦN-TUYẾN CỦA AVÂN BAN. MỖI PHI-VỤ ĐỀU CÓ SỰ DỒNG-Ý CỦA VỊ CHỈ-HUY TRƯỞNG LỰC-QUÂN LIÊN-HỆ. CÁC PHI-VỤ ĐƯỢC ĐIỀU-KHIỂN BỞI CÁC PHI-ĐỒNG ĐIỀU KHÔNG TIỀN-TUYẾN BỊ CÙNG ĐƠN-VỊ LỰC-QUÂN.

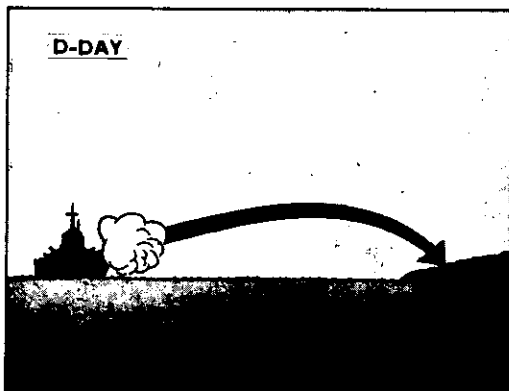
Air operations against the enemy executed at very close range to friendly front lines. Each mission must be approved by the ground commander concerned. Missions are controlled by a forward air controller aviator, located with the ground unit.



102. ĐẦU CẦU (BEACH-HEAD):

MỘT KHU-VỰC TRÊN BỜ BIỂN CỦA DỊCH DO MỘT LỰC-LƯỢNG TIỀN-PHONG CHIẾM-ĐÓNG ĐỂ QUÂN BẠN VÀ TIẾP-LIỆU CÓ THỂ ĐỔ BỘ LÊN DÓ HẦU THỰC-HIỆN CÁC CUỘC HÀNH-QUÂN KHÁC.

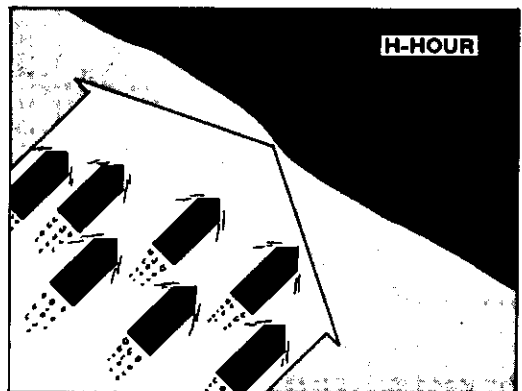
An area on a hostile shore occupied by an advance force to make possible the landing of friendly troops and supplies, for further operations.



103. NGÀY D (D-DAY):

DANH-TỪ DÙNG ĐỂ CHỈ NGÀY MỘT CUỘC HÀNH-QUÂN BẮT ĐẦU HAY ĐỊNH BẮT ĐẦU.

The term used to designate the day on which an operation commences or is to commence.



104. GIỜ H (H HOUR):

DANH-TỪ DÙNG CHỈ GIỜ MỘT CUỘC HÀNH-QUÂN BẮT ĐẦU VÀ CÁC TÀU XUNG-PHONG VÀO ĐẾN BỜ.

The term used to designate the hour at which an operation commences and the assault craft hit the beach.

Cấp-bậc Và Cấp Hiệu

<u>CẤP-BẬC</u> <u>RANK</u>	<u>TQLC Hoa Kỳ</u> <u>USMC</u>	<u>TQLC VN</u> <u>VNMC</u>	<u>LQVN</u> <u>ARVN</u>
Đại Tướng General	 silver bạc	 silver bạc	 silver bạc
Trung Tướng Lieutenant General			
Thiếu Tướng Major General			
Chuẩn Tướng Brigadier General			

CẤP-BẬC VÀ CẤP HIỆU

CẤP-BẬC RANK	TQLC Hoa Kỳ USMC	TQLC VN VNMC	LQVN ARVN
Đại-tá Colonel	 silver bạc		 gold vàng
Trung-tá Lieutenant Colonel			 gold vàng
Thiếu-tá Major	 gold vàng		 gold vàng
Đại-úy Captain	 silver bạc		 gold vàng
Trung-úy 1st Lieutenant			

RANK AND INSIGNIA

CẤP-BẬC RANK	TQLC Hoa Kỳ USMC	TQLC VN VNBC	LQVN ARVN
Thiếu-úy 2nd Lieutenant	 gold vàng		
Chuẩn-úy (Aspirant)	No correspond- ing rank		
Warrant Officer Ranks		No correspond- ing rank	No correspond- ing rank
Thượng-sĩ nhất Sergeant Major Master Gunnery Sergeant	 	 gold vàng	
Thượng-sĩ 1st Sergeant Master Sergeant	 		

CẤP-BẬC VÀ CẤP HIỆU

<u>CẤP-BẬC</u> <u>RANK</u>	TQLC Hoa Kỳ <u>USMC</u>	TQLC VN <u>VNMC</u>	LQVN <u>ARVN</u>
Gunnery Sergeant		No correspond- ing rank	No correspond- ing rank
Trung-sĩ nhất Staff Sergeant			
Trung-sĩ Sergeant			
Hạ-sĩ nhất Corporal			
Hạ-sĩ Lance Corporal			

RANK AND INSIGNIA

CẤP-BẬC
RANK

TQLC Hoa Kỳ
USMC

TQLC VN
VNMC

LQVN
ARVN

Binh nhất



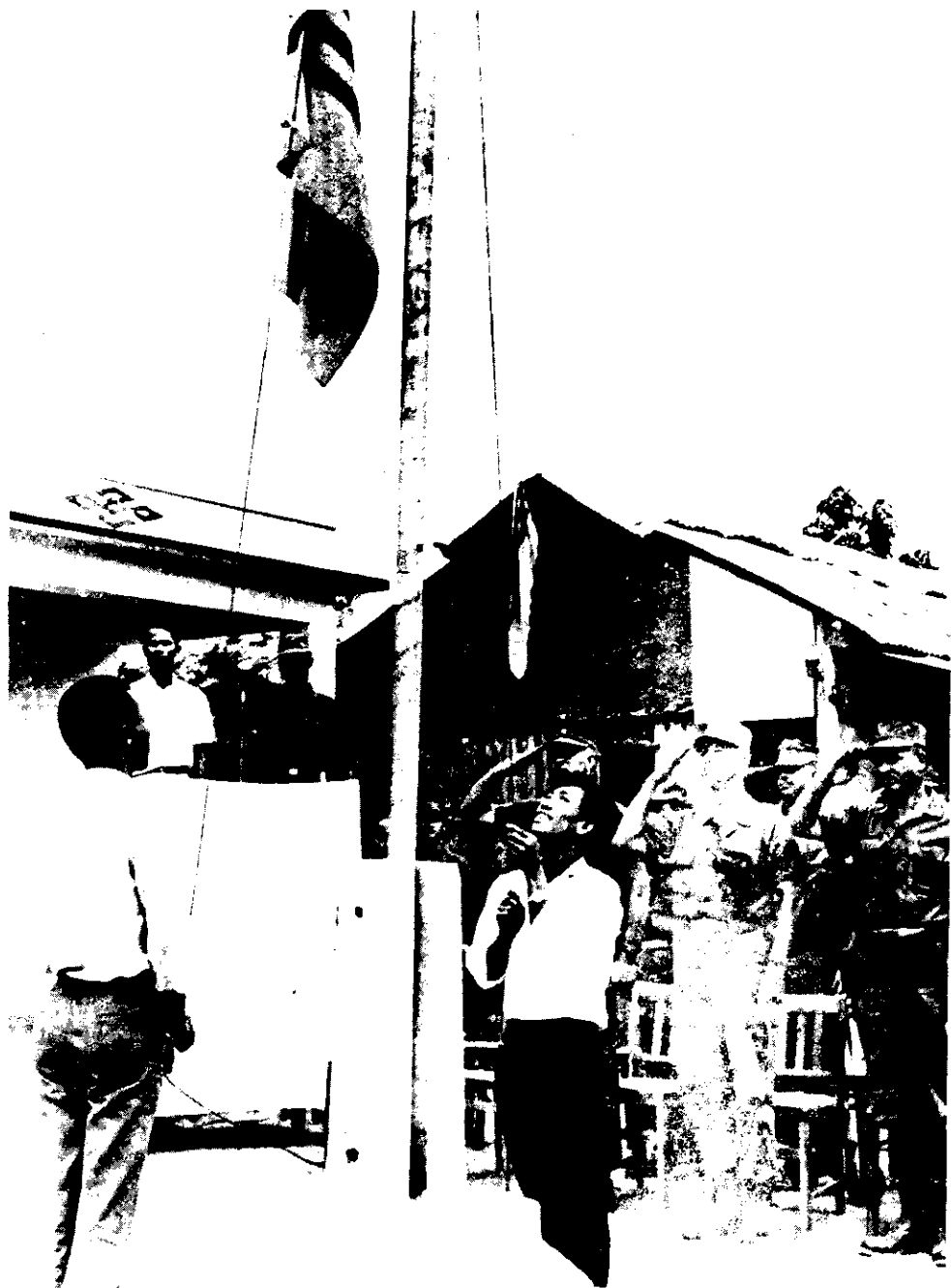
Private First
Class

gold
vàng

gold
vàng

Binh nhì

Private



Chapter 3

Care and Maintenance of Individual Equipment

Each person bears the responsibility for care and maintenance of the clothing and equipment issued or sold to him. It is his duty to see that these items are available and in a serviceable condition when they are needed. Under certain circumstances neglect of proper care and maintenance may cost you your life.

Clothing

A. Cleaning. Brush clothing frequently. When possible brush clothing out doors in the sunlight. Clean clothing regularly when it is in use. Dirty clothing wears out rapidly because dirt cuts textile fibers and retains moisture from perspiration. When you wash clothing observe the following points:

(1) Wash cotton clothing such as shirts, trousers, and socks in hot water and soap. After washing always rinse in clean water until all soap is out.

(2) Wash woolen clothing, sweaters, socks etc., in warm or cold water. Stretch the items into shape while drying.

(3) Wipe coated clothing such as ponchos and raincoats with a clean cloth and wash with water.

B. Repairing clothing.

(1) Rips and tears.

(a) To mend a ripped seam place the two edges together and sew, keeping the stitches small and in line with those already made.

(b) To mend a tear, place the two edges on the wrong (or inside) side and sew together.

(c) To mend a frayed edge, turn the edge under and sew.

Cách Giữ-gìn Và Bảo-trì Dụng-cụ Cá-nhân

Mỗi cá-nhân phải chịu trách-nhiệm về việc giữ-gìn và bảo-trì những trang-cụ đã cấp-phát hay bán cho mình và phải có ý-thức tiết-kiệm trong việc sử-dụng các vật-dụng này. Trong một vài trường-hợp đặc-biệt một người có thể thiệt mạng bởi không để ý giữ-gìn và bảo-trì trang-cụ của mình.

Quần-áo

A. Giữ-gìn sạch-sẽ. Chải quần-áo thường-xuyên. Nếu có thể, nên chải quần-áo ở ngoài trời, dưới ánh nắng. Quần-áo đang dùng, nên giặt luôn. Quần-áo bẩn chóng hư-hỏng vì vết bẩn làm mục các thớ sợi, kết tụ và giữ sự ẩm-ướt của mồ-hôi lại. Khi giặt quần-áo, nên để ý những điều sau đây:

(1) Giặt quần-áo bằng vải như sơ-mi, quần dài và bít-tát bằng nước nóng và xà-bông. Sau khi giặt bằng xà-bông, luôn luôn rửa bằng nước sạch cho hết chất xà-bông ở quần-áo.

(2) Giặt những đồ bằng len như áo len và bít-tát bằng nước ấm hay nước lạnh. Đừng bao giờ cho vào nước nóng hay sôi, và nên phơi ở trong bóng mát.

(3) Lau chùi quần-trang có tráng một lớp cao-su như: áo mưa và áo choàng đi mưa, bằng một miếng vải sạch và sau đó, giặt bằng nước.

B. Khâu vá quần-áo.

(1) Vá những chỗ rách, xố chỉ và viền lại những chỗ sờn mép.

(a) Muốn khâu một đường may bị tuột chỉ, đặt hai mép vào với nhau và khâu lại, khâu từng mũi nhỏ và giữ cho thẳng hàng theo đường may cũ.

(b) Muốn khâu chỗ rách, đặt hai mép vào với nhau ở mặt bên kia hay mặt bị rách và khâu lại.

(c) Muốn viền chỗ bị sờn mép, gấp mép đó vào phía trong và viền lại.

CARE AND MAINTENANCE OF INDIVIDUAL EQUIPMENT

(2) Buttons. To replace buttons.

(a) Thread a needle and tie the ends of the thread together.

(b) Put the needle through the cloth from the inside and stick several times to anchor the end of the thread.

(c) Put the needle through one of the holes in the button and let the button slide down the thread.

(d) Stitch through the cloth and the holes in the button, first through the holes on one side and then through the holes on the other. Hold the button out from the cloth while sewing to prevent strain on the cloth.

(e) After sewing, wrap a few turns of the thread around the stitches between the button and the cloth and stitch through the wrapped thread a number of times. To complete the operation, lock the stitches with a knot made on the inside of the cloth.



Boots and Shoes

Whenever possible, boots and shoes should have a chance to dry between wearings. Wear one pair one day and another pair the next.

A. Cleaning and drying. Scrape dirt or mud from boots or shoes with a flat stick, brush or dull instrument which will not cut the leather or rubber. Using a small handbrush, wash with mild soap and very little water. Remove all soapsuds and wipe dry with a clean cloth. Any time boots or shoes are wet, stuff paper in the toes to keep the leather from shrinking out of shape. Dry boots or shoes slowly in a warm dry place. Do not dry by exposure to hot sun, fire, or other strong heat, because such exposure may injure the rubber or leather.

B. Polishing. Use only stains and polishes that match the color of the boots or shoes.

CÁCH GIỮ-GÌN VÀ BẢO-TRÌ DỤNG-CỤ CÁ-NHÂN

(2) Thay khuy.

(a) Xâu chỉ qua lỗ kim và thắt nút hai đầu chỉ lại.

(b) Khâu hai mũi qua lần vải để giữ chặt đầu nút chỉ.

(c) Xỏ kim qua một lỗ khuy và để cho chiếc khuy tuột theo đường chỉ xuống tới vải.

(d) Khâu qua vải và những lỗ ở khuy, thoát-tiên qua những lỗ bên này và qua những lỗ bên kia. Để phòng khuy khỏi bị sát chặt vào vải quá, lúc khâu nên giữ cho chiếc khuy hơi cách mặt vải một chút.

(e) Lúc khâu xong, nên quấn độ sáu vòng quanh những mũi khâu giữa khuy và lần vải rồi khâu hai lần nữa qua chỗ đã quấn. Để hoàn thành công việc này, có thể thắt một nút ở mặt vải bên kia.

Giấy Ống Và Giấy

Bất cứ lúc nào có thể thực-hiện được thì nên thay-đổi những giấy ống hay giấy bằng cách hôm nay đi đôi này, mai đi đôi khác. Như vậy đôi nào cũng có cơ-hội được khô ráo và khiến cho giấy được bền bỉ.

A. Lau-chùi và phơi khô. Cao bùn hay chỗ lấm ở giấy hay giấy ống bằng một cái que dẹt, bàn chải hay vật gì cùn không làm xước da hoặc cao-su, sau đó dùng bàn chải nhỏ thấm một chút nước và xà-bông để rửa. Gột sạch hết nước xà-bông và lau bên trong bằng một cái khăn khô sạch. Lúc mà những giấy và giấy ống hãy còn ướt, nhồi giấy vào trong mũi giấy để giữ cho da khỏi co rút lại thành méo-mó. Phơi những giấy hay giấy ống ở chỗ khô ráo. Dùng phơi ngay dưới ánh nắng mặt trời, lửa hay hơi nóng gay gắt khác; vì phơi như thế có thể làm hỏng da hay cao-su.

B. Đánh bóng. Chỉ nên dùng những thuốc nhuộm và thuốc đánh bóng cùng màu của giấy.

CARE AND MAINTENANCE OF INDIVIDUAL EQUIPMENT

C. Inspecting. Be sure that boots or shoes are repaired when they begin to show signs of excessive wear. Do not wait until the damage becomes severe. Have boots or shoes repaired when any of the following conditions are noted:

- (1) Cracked soles.
- (2) Evidence of a hole or thinness of outer sole.
- (3) Sole pulled loose from welt.
- (4) Rips in sole stitching.
- (5) Shanks (narrowest part of the sole) damaged or partly worn.
- (6) Heels missing or worn down more than one-fourth of an inch.
- (7) Holes, rips, or tears in any part of the uppers.
- (8) Loose, missing, or faulty eyelets.

Canvas Equipment

A. Cleaning. Clean soiled canvas items, such as bags and packs, by dipping them vigorously in a pail of warm water containing soap. This prolongs the life of the equipment and prevents discoloration. After washing, rinse all soap from the item with clean water. Before drying, use your hands to reshape the item and press the original folds back into place. Dry canvas equipment in the shade or in the house. Do not dry out in the sun as this will cause discoloration and stiffness.

B. Repairing. When canvas equipment is snagged or ripped it should be sewn as soon as possible. Sew canvas equipment in the same manner as described in section B, Repairing Clothing.

CÁCH GIỮ-GÌN VÀ BẢO-TRÌ DỤNG-CỤ CÁ-NHÂN

C. Xem-xét. Phải biết chắc rằng giày hay giày ống denim được sửa-chữa bất cứ lúc nào bị mòn quá, dùng tiếp- tục mang giày cho đến lúc bị hư-hỏng nặng. Phải đem giày đi sửa khi nhận thấy bất cứ một trong những điều kiện dưới đây:

- (1) Đế giày bị nứt-nẻ.
- (2) Nhận thấy đế ngoài bị thủng hay mòn.
- (3) Đế bị bong ra khỏi lớp da lót.
- (4) Tuột chỉ đường may ở đế.
- (5) Phần giữa đế giày (phần hẹp nhất của đế) bị hỏng hay bị mòn hết.
- (6) Các gót giày bị mất hay bị mòn vẹt quá một phần tư phân Anh.
- (7) Thủng lỗ, rách hay tuột chỉ tại bất cứ chỗ nào ở mặt trên giày.
- (8) Các lỗ dây giày bị bong, mất hoặc hư hỏng.

DỤNG-CỤ BẰNG VẢI

A. Giặt rũ. Các vật dụng bằng vải như bao và túi, nếu bị lam đất đều được giặt rũ bằng cách ngâm vào một thùng nước ấm ấm có xà-bông và nhấc lên nhối xuống thật mạnh. Sau khi giặt phải rũ sạch hết xà-bông ở dụng-cụ thật cẩn-thận. Như vậy giữ cho dụng-cụ được bền và khỏi phai màu. Đừng chà bằng bàn chải vì như thế sẽ làm hại dụng-cụ. Trước khi phơi, gấp các dụng-cụ còn ướt theo nếp cũ của nó. Phải phơi các vật dụng ở trong bóng mát hay trong nhà. Đừng phơi ở ngoài nắng. Ánh nắng sẽ làm cho vật dụng bại màu.

B. Sửa-chữa. Khi biết các vật dụng bị rách hay sút chỉ ít, nên khâu lại ngay, theo cách chỉ dẫn ở những đoạn khâu vá quần áo.

CARE AND MAINTENANCE OF INDIVIDUAL EQUIPMENT

Weapons

Maintenance includes all measures taken to keep a weapon in operating condition. This includes normal cleaning, inspection for defective parts, repair, and lubrication. When in use, a weapon should be inspected daily for evidence of rust and general appearance. A light coat of oil should be maintained on all metal parts. The daily inspection should also reveal any defects such as burred, worn, or cracked parts. Defects should be reported to the armorer for correction. Remember, your weapon is your life, you cannot neglect care of either.

See Chapter 1 of Section III for general care and maintenance of small arms, and the chapter concerning your particular weapon for special maintenance of your weapon.

CÁCH GIỮ-GÌN VÀ BẢO-TRÌ DỤNG-CỤ CÁ-NHÂN

Võ-khí

Bảo-trì nghĩa là các biện-pháp để giữ-gìn võ-khí. Điều này gồm có lau chùi thường, xem-xét để biết có bộ phận nào bị hư, sửa-chữa, và tra dầu mỡ. Khi đang dùng những võ-khí, nên xem xét mỗi ngày xem, có rỉ không, và có ở trong điều-kiện bình thường không. Thoa một lớp dầu mỏng lên các bộ-phần làm bằng kim-khí. Nếu xem xét mỗi ngày, bạn nên biết có bộ-phần nào bị hư hỏng không. Nếu có một bộ-phần bị rạn-nứt và mòn thì nên cho chuyên-viên võ-khí biết ngay để sửa-chữa. Bạn phải nhớ, sinh-mang của bạn tùy thuộc vào võ-khí, như vậy bạn phải giữ-gìn cẩn-thận.

Để biết bảo-trì đại-cương về võ-khí cá-nhân, coi chương 1, Phần III. Muốn biết về súng lục thì coi chương về súng lục v.v..

Chapter 4

First Aid

First aid means the medical measures you can carry out for yourself or for your companions before emergency treatment can be given by a doctor or corpsman. The medical department has the finest equipment and its personnel has been trained in the most modern methods of saving life and easing pain. But the corpsmen can't be every place at once. There may be a time when you will have to depend on your own knowledge to save your own life or that of your buddy. You can save a life if you know what to do and what not to do, and if you act quickly and calmly. If you are injured, don't lose your head and just call for help. Apply first aid, and then seek medical help as soon as possible. The basic rules for first aid given in this chapter are to help you to help yourself and your friends when it is necessary.

You can't stop to give help in the heat of battle. If you stop to aid someone who is wounded, there are two of you out of the fight. By continuing to fight, you will make it possible for the corpsmen to advance with the troops and give emergency treatment. Always remember this when you are on the battlefield. Your first job is to fight.

You are issued a first aid kit containing a clean dressing which can protect and save life. Keep your first aid kit with you at all times.

Wounds are the most common conditions requiring first aid. Before you treat a wound you have to see all of it so that you can tell exactly where it is, how large it is, and how much it is bleeding. Usually it is better to cut or tear the clothing rather than to try removing it. Drawing the clothing over the wound increases the danger of infection. Moving the wounded parts may make the wound worse and cause needless pain. Look for the place where the bullet or other object that caused the wound came out because that wound may be larger than the entering one.

Cấp-cứu

Cấp-cứu nghĩa là sự săn-sóc và điều-trị mà bạn có thể áp-dụng cho chính mình và giúp người khác trước khi được nhân viên y-tế trông nom, điều-trị. Nha quân-y có sẵn đầy đủ dụng-cụ và nhân viên đã được huấn-luyện theo các phương-pháp tối-tân nhất về cách cứu sống và làm cho dịu bớt đau đớn. Tuy nhiên, nhân viên quân-y không thể có mặt ở mọi nơi cùng một lúc, nên có khi bạn phải nhờ sự hiểu biết của bạn để tự cứu lấy bản thân hay mạng sống của người khác. Bạn có thể cứu được một mạng sống nếu bạn biết những điều nên làm và những điều không nên làm, và nếu bạn hành-động mau-lẹ và nhẹ-nhàng. Dùng các biện-pháp cấp-cứu rồi tìm kiếm nhân viên y-tá càng sớm càng tốt. Chương này chỉ cho bạn những nguyên-tắc căn-bản về cách cấp-cứu để giúp bạn trong trường-hợp khẩn-cấp.

Bạn không thể ngừng lại để giúp một người bị thương khi có chiến-đấu. Nếu người ngừng lại để giúp một người khác bị thương thì sẽ có hai người không chiến đấu được. Nhưng, nếu bạn tiếp tục chiến-đấu thì nhân viên y-tá có thể tiến lên theo đơn-vị để cho điều-trị thương binh. Bạn phải nhớ: công việc của bạn là chiến-đấu!

Bạn được cấp một túi dụng-cụ cấp-cứu, trong đó có một cuốn băng có thể cứu sống bạn hoặc đồng đội. Phải giữ nó ở luôn trong người.

Mọi vết thương đều cần đến những điều-kiện cấp-cứu thông thường nhất. Trước khi điều-trị vết thương, bạn phải xem-xét kỹ để biết đúng vết thương ở đâu, bao lớn, chảy máu nhiều không, v.v.. Thường thường phải cắt hoặc xé quân-aó ở chỗ bị thương và bỏ đi. Quét quân-aó lên trên vết thương cũng sẽ làm tăng thêm sự nhiễm-độc nguy-hiêm. Hãy giữ sạch vết thương! Đừng động mạnh đến chỗ bị thương. Luôn luôn tìm các vết thương khác nữa. Chỗ vết thương do đạn phá ra thường to hơn là chỗ mà đầu đạn chui vào.

FIRST AID

Three Steps for Saving Life

The three life-saver steps in first aid are: stop bleeding, protect the wound from infection, and prevent or treat shock. Every Marine should memorize these three steps and learn the simple methods for carrying them out. Prompt and correct first aid for wounds will not only speed healing, but will often save a life--and that life may be yours!

A. How to Stop Bleeding. The first thing to do for any wound is to stop bleeding because loss of too much blood causes death. Place an opened first aid dressing (see Fig. 4.1) over the wound and press hard. (You'd better use the wounded man's dressing--you may need your own later on.)

If the wound is a large one, put on another dressing. Place your hands over both dressings and spread pressure over the entire wounds.

Wrap the bandage around the part and tie the ends so that the dressing is secure but not too tight. Bleeding may not stop the instant you apply pressure--so keep it firm and continuous until it does stop or you are sure it isn't going to stop.

If the wound is in the arm or leg and simple pressure does not stop the bleeding, raise the limb. If a wounded arm or leg is raised, the blood will not flow into the limb so fast and bleeding from the wound will be slowed. Of course, some blood will always flow through the limb so you will still have to use the bandage and pressure. The wounded man should lie down and the arm or leg be held as high as possible. If you think there is a broken bone, do not raise the arm or leg. Moving a fractured limb is painful, dangerous, and will increase shock. If the bleeding does not slow down considerably in a few minutes, it is time to try something else--a tourniquet. However, never apply a tourniquet until all other methods of stopping bleeding have failed.



4.1 Áp-dụng cách chặn trực-tiếp vào vết thương để cầm máu lại.

Application of direct pressure to a wound to stop bleeding.

CẤP-CỨU

Ba Giai-đoạn Cứu Sống

Ba giai-đoạn cứu nguy về cách cấp-cứu người bị thương là: cầm máu, giữ-gìn vết thương, và phòng-ngừa hoặc chữa sự kích-xúc. Bạn phải ghi nhớ ba giai-đoạn này và học các phương-pháp thi hành giản-dị những giai-đoạn ấy. Điều-trị cấp-cứu những vết thương nhanh-chóng và đúng cách không những khiến cho vết thương chóng lành mà còn cứu được sinh-mạng nữa. Một trong những sinh-mạng đó có thể là bạn.

A. Cách cầm máu. Bạn phải cầm máu ngay tức khắc. Nếu không cầm máu lại được thì có thể gây ra sự kích-xúc và sẽ chết. Muốn cầm máu, hãy đặt miếng băng cấp-cứu mở rộng lên trên vết thương và áp chặt lại (Coi hình 4.1). (Bạn hãy dùng băng cấp-cứu của người bị thương, bởi vì bạn có thể cần băng cấp-cứu của bạn sau.)

Nếu vết thương to thì dùng một băng cấp-cứu nữa. Muốn cầm hẳn máu lại có thể cứ tiếp-tục áp chặt tay lên miếng băng độ năm đến mười phút. Sau đó, có thể dùng băng cuộn để bó vết thương lại.

Có thể dùng một biện-pháp khác để cho người bị thương nằm xuống, nâng chân hoặc tay anh ta cao hơn thân người. Khi chân hoặc tay đã được nâng cao lên thì máu sẽ không chảy vào đó nhanh quá; do đó máu ở vết thương sẽ chậm lại. Vì máu vẫn chảy qua chân hoặc tay người bị thương nên bạn vẫn phải dùng cách áp chặt lên chỗ bị thương của anh ta. Nếu nghi ngờ là người bị thương bị gãy chân hay tay thì đừng giơ nâng cao lên. Xê-dịch xương gãy sẽ làm cho đau-đớn, có thể tăng thêm sự kích-xúc. Nếu máu ở một vết thương của chân hoặc tay chảy ra nhiều, không chảy chậm lại trong mấy phút sau khi đã nâng chân tay lên và áp-dụng cách áp chặt lên vết thương, thì lúc đó phải dùng đến dụng-cụ ép cho máu cầm lại. Nhưng nên nhớ là dùng dụng-cụ ép cho máu cầm lại trong trường-hợp không cần-thiết có thể gây ra nguy-hiểm, chỉ được dùng dụng-cụ này nếu áp lên vết thương và nâng cao lên mà vẫn không cầm được máu.

FIRST AID

When pressure and elevation fail to stop bleeding from a limb or, when blood is gushing from a wound, a tourniquet should be quickly applied. The tourniquet should always be placed above the wound but in case of bleeding just below the knee or elbow, it should be placed above these joints. Protect the skin by putting the tourniquet over the sleeve or trouser leg. Once the tourniquet is in place a tag should be attached to the man indicating at what time the tourniquet was applied. Modern evacuation techniques are rapid, therefore it should not be necessary for you to loosen a tourniquet. Only trained medical personnel should do this since the additional loss of blood from loosening the tourniquet may cause death. Therefore, NEVER LOOSEN A TOURNIQUET except in extreme emergency.

This is the way to make a tourniquet: (a) Make a loop around the limb with a strip of cloth, a belt, or some such item (see Fig. 4.2(1)). (b) Pass a stick, scabbard, or bayonet under the loop (see Fig. 4.2(2)). (c) Tighten the loop just enough to stop bleeding (see Fig. 4.2(3)). (d) Bind free end to limb in order to keep tourniquet from unwinding (see Fig. 4.2(4)).



4.2(1) Làm một cái vòng quanh chân.

Make a loop around limb.



4.2(2) Xỏ một cái que, hay
vô lưỡi-lô dưới cái vòng.

Pass a stick or scabbard
under the loop.